

QUY ĐỊNH

Chi tiết Bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Phần I

PHẠM VI ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011

I. Bảng giá quyền sử dụng đất tại Quyết định được sử dụng làm căn cứ:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai năm 2003;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà Nước theo quy định của pháp luật;

II. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

III. Giá quyền sử dụng đất tại Quyết định không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Phần II

PHƯƠNG PHÁP, NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

I. PHƯƠNG PHÁP

Sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp để xác định giá quyền sử dụng các loại đất, xây dựng bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình.

Phương pháp so sánh trực tiếp: Là phương pháp xác định mức giá thông qua việc tiến hành phân tích các mức giá đất thực tế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường của loại đất tương tự (về loại đất, diện tích đất, vùng, khu vực, loại đô thị, loại đường phố, loại vị trí đất) để so sánh, xác định giá quyền sử dụng đất, loại đất cần định giá, dựng bảng giá các loại đất năm 2011.

Ngoài phương pháp so sánh trực tiếp nêu trên, có kết hợp với một số phương pháp xác định giá đất khác như: Phương pháp thu nhập... được quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, để định giá đất.

II. NGUYÊN TẮC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

1. Nhóm đất nông nghiệp

Gồm: Đất trồng cây hàng năm; Đất trồng cây lâu năm; Đất nuôi trồng thủy sản; Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ; Đất rừng đặc dụng; Đất nông nghiệp khác.

a) Nguyên tắc phân vùng định giá đất theo xã, phường, thị trấn

Hoà Bình là tỉnh miền núi, vì vậy các xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Hoà Bình đều được xác định là thuộc vùng miền núi.

Để phù hợp với thực tế của địa phương, căn cứ vào vị trí địa lý, các điều kiện về sản xuất, điều kiện về kết cấu hạ tầng, giao thông, thực hiện phân chia các xã, phường, thị trấn có điều kiện tương đối giống nhau thành vùng (*trong vùng miền núi*). Cụ thể phân chia các xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh thành 4 vùng như sau:

+ Vùng 1: Gồm các phường, thị trấn và các xã có trục quốc lộ đi qua (không bao gồm những xã vùng cao, mật độ dân số thấp, điều kiện sản xuất khó khăn).

+ Vùng 2: Gồm các xã có trục tỉnh lộ, có đường liên huyện đi qua, có mật độ dân số và điều kiện sản xuất ở mức trung bình (không bao gồm những xã vùng cao, mật độ dân số thấp, điều kiện sản xuất khó khăn).

+ Vùng 3: Gồm các xã có đường liên xã đi qua, bao gồm cả các xã có mật độ dân số thấp, điều kiện giao thông chưa thuận lợi (không bao gồm các xã vùng cao, điều kiện sản xuất khó khăn).

+ Vùng 4: Gồm các xã còn lại.

b) Nguyên tắc phân chia vị trí định giá đất theo loại đất

- Đối với đất trồng cây hàng năm

Căn cứ vào yếu tố chất đất, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện về thủy lợi, tưới tiêu, giao thông trong mỗi vùng, phân chia đất trồng cây hàng năm thành 3 loại vị trí giá đất khác nhau:

+ Vị trí 1: Là đất trồng cây được từ hai vụ lúa nước trở lên trong năm, có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng dân cư tới nơi sử dụng đất sản xuất gần nhất và có điều kiện giao thông thuận lợi nhất.

+ Vị trí 2: Là đất chỉ trồng cây được một vụ lúa hoặc màu trong năm; Là đất trồng cây được từ hai vụ trở lên trong năm nhưng có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng dân cư tới nơi sử dụng đất sản xuất và có điều kiện về giao thông ít thuận lợi hơn vị trí 1.

+ Vị trí 3: Là đất còn lại (đất trồng màu, đất gò, đồi), có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng dân cư tới nơi sử dụng đất sản xuất xa hơn vị trí 2, điều kiện về giao thông khó khăn hơn.

- ***Đối với đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:*** Giá đất được xác định theo vùng, không phân chia vị trí.

- Đối với đất rừng sản xuất

Căn cứ khoảng cách từ nơi sản xuất tới nơi tập kết để vận chuyển đi tiêu thụ sản phẩm, phân chia đất rừng sản xuất làm 2 vị trí định giá đất cho từng vùng, cụ thể:

+ Vị trí 1: Là khu đất có diện tích đất có vị trí cách đường giao thông là 500 mét trở lại.

+ Vị trí 2: Là các khu đất rừng còn lại.

- ***Đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:*** Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2011 tính và xác định tương ứng với giá đất rừng sản xuất của vùng tương ứng liền kề.

- ***Đối với đất nông nghiệp khác:*** Giá của loại đất này được xem xét, xác định tương ứng với mức giá loại đất nông nghiệp liền kề.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Gồm: Đất ở tại đô thị; Đất ở tại nông thôn; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn; Đất phi nông nghiệp khác.

a) Nguyên tắc phân loại đường phố, vị trí định giá đất đối với đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị (tại phường, thị trấn)

Căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện về kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch và khoảng cách đến trung tâm thành phố, phường, thị trấn, các đường phố thuộc phường, thị trấn được chia thành các loại đường phố, vị trí định giá đất. Đất thuộc mỗi loại đường phố được chia làm 4 vị trí:

+ Vị trí 1: Là diện tích đất có mặt tiền (mặt phía trước của thửa đất) giáp với trục đường của loại đường phố đó, có chiều sâu từ vị trí mặt tiền thửa đất vào sâu 20 mét;

- + Vị trí 2: Là phần diện tích đất tiếp theo của vị trí 1 của cùng thửa đất của loại đường phố, có chiều sâu từ điểm cuối vị trí 1 của thửa đất vào sâu 30 mét;
- + Vị trí 3: Là phần diện tích đất tiếp theo của vị trí 2 của cùng thửa đất của loại đường phố, có chiều sâu từ điểm cuối vị trí 2 của thửa đất vào sâu 50mét;
- + Vị trí 4: Là phần diện tích đất còn lại tiếp theo sau của vị trí 3 của cùng loại đường phố.

b) Nguyên tắc phân loại nhóm xã, khu vực, vị trí định giá đất đối với đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn (Bao gồm cả các xã thuộc thành phố Hòa Bình)

Căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, du lịch, điều kiện về phát triển kinh tế - xã hội, chia các xã có cùng điều kiện trong huyện, thành phố thành các nhóm xã, khu vực, vị trí đất.

Trong mỗi xã được chia thành 3 khu vực định giá đất thuộc địa giới hành chính của xã đó. Cụ thể:

+ Khu vực 1: Là khu đất tiếp giáp với trục đường giao thông chính, nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần trụ sở UBND, trường học, chợ, trạm y tế), gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, gần đầu mối giao thông.

+ Khu vực 2: Là khu đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, liên xóm, tiếp giáp với khu vực 1 nêu trên.

+ Khu vực 3: Là khu đất còn lại trên địa bàn xã.

Trong mỗi khu vực của xã được chia thành 4 vị trí định giá đất:

+ Vị trí 1: Là diện tích đất có khả năng sinh lợi cao nhất, có các điều kiện về kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có mặt tiền (mặt phía trước của thửa đất) giáp với trục đường giao thông, có chiều sâu từ vị trí mặt tiền thửa đất vào đến 30 mét;

+ Vị trí 2: Là diện tích đất có vị trí kế tiếp vị trí 1, có khả năng sinh lợi và điều kiện về kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 1, có chiều sâu từ điểm cuối vị trí 1 của thửa đất vào sâu 50 mét;

+ Vị trí 3: Là phần diện tích đất có vị trí kế tiếp vị trí 2, có khả năng sinh lợi và điều kiện về kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 2, có chiều sâu từ điểm cuối vị trí 2 của thửa đất vào sâu 100mét;

+ Vị trí 4: Là phần diện tích đất còn lại kế tiếp theo sau của vị trí 3, có khả năng sinh lợi và điều kiện về kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

3. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng

Bao gồm: Đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây. Khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xác định giá đất cụ thể đảm bảo tương ứng với loại đất cùng mục đích sử dụng liền kề khu đất.

4. Đối với đất giáp ranh

Việc xác định giá đất giáp ranh rất phức tạp, có liên quan đến các tỉnh, thành phố có đất giáp ranh. Khi có các dự án liên quan đến việc sử dụng đất, Ủy

ban nhân dân các huyện, thành phố báo cáo, đề nghị với Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, định giá cụ thể.

Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ các nguyên tắc, phương pháp xác định giá đất giáp ranh được quy định cụ thể tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, để định giá đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Đối với đất giáp ranh giữa các huyện, thành phố thuộc tỉnh Hòa Bình: Khi xác định vị trí, khu vực để định giá đất, Ủy ban nhân các huyện, thành phố có trách nhiệm quy định khu vực, vị trí đảm bảo tương ứng giá từng loại đất (năm 2011) với các huyện, thành phố có đất giáp ranh.

5. Việc xác định, quy định chi tiết mốc giới của từng khu vực, vị trí đất trong các xã thuộc huyện, thành phố

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ các nguyên tắc xác định khu vực, vị trí định giá đất đối với đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn (các xã) được quy định tại Quyết định này, thực hiện việc xác định và quy định cụ thể mốc giới của từng khu vực, vị trí đất trong các xã thuộc huyện, thành phố.

Phần III GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. HUYỆN KỲ SƠN

1. Nhóm đất Nông nghiệp: Được chia thành 3 vùng định giá đất.

- Vùng 1: Thị trấn Kỳ Sơn, các xã Mông Hoá, Dân Hạ, Dân Hòa, Yên Quang, Phúc Tiến.

- Vùng 2: Xã Phú Minh, Hợp Thành, Hợp Thịnh.

- Vùng 3: Xã Độc Lập.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Khu vực thị trấn Kỳ Sơn: Được chia làm 6 loại đường phố để định giá đất.

b) Khu vực các xã huyện Kỳ Sơn: Được chia thành 4 nhóm xã để định giá đất:

- Nhóm 1: Xã Mông Hoá.

- Nhóm 2: Xã Dân Hòa, Dân Hạ, Hợp Thịnh, Yên Quang, Phúc Tiến.

- Nhóm 3: Xã Phú Minh, Hợp Thành.

- Nhóm 4: (không có nhóm 4).

- Nhóm 5: Xã Độc Lập.

II. HUYỆN LẠC SƠN

1. Nhóm đất nông nghiệp: Được chia thành 4 vùng định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Vụ Bản, xã Thượng Cốc, Liên Vũ, Xuất Hoá, Yên Nghiệp, Vũ Lâm, Ân Nghĩa.
- Vùng 2: Xã Tuân Đạo, Định Cư, Hương Nhượng, Tân Lập, Văn Nghĩa, Nhân Nghĩa, Yên Phú, Tân Mỹ.
- Vùng 3: Xã Chí Đạo, Phú Lương, Phúc Tuy, Chí Thiện, Mỹ Thành, Bình Chân, Bình Càng, Văn Sơn, Ngọc Sơn.
- Vùng 4: Xã Tự Do, Ngọc Lâu, Quý Hòa, Miền Đồi, Bình Hẻm.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực thị trấn Vụ bản: Được chia làm 6 loại đường phố để định giá đất.

b) Khu vực các xã: Được chia thành 7 nhóm xã để định giá đất:

- Nhóm 1: Xã Nhân Nghĩa, Thượng Cốc, Xuất Hoá, Ân Nghĩa, Vũ Lâm, Liên Vũ, Yên Nghiệp.
- Nhóm 2: Xã Hương Nhượng, Yên Phú.
- Nhóm 3: Xã Văn Nghĩa, Tân Lập, Tân Mỹ, Định Cư.
- Nhóm 4: Xã Ngọc Sơn, Phúc Tuy, Phú Lương.
- Nhóm 5: Xã Tuân Đạo, Mỹ thành, Bình Chân, Chí Đạo.
- Nhóm 6: Xã Bình cang, Văn Sơn, Chí Thiện, Ngọc Lâu, Quý Hòa.
- Nhóm 7: Xã Miền Đồi, Bình Hẻm, Tự Do.

III. HUYỆN ĐÀ BẮC

1. Nhóm đất nông nghiệp: Được chia thành 4 vùng định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Đà Bắc, xã Tu Lý.
- Vùng 2: Xã Toàn Sơn, Hào Lý, Cao Sơn.
- Vùng 3: Xã Hiền Lương, Tân Minh, Trung Thành, Đoàn Kết, Yên Hòa, Đồng Chum, Giáp Đất, Tân Pheo, Mường Chiềng.
- Vùng 4: Xã Vầy Nưa, Tiền Phong, Mường Tuồng, Đồng Ruộng, Đồng Nghê, Suối Nánh.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực thị trấn Đà Bắc: Được chia làm 6 loại đường phố để định giá đất.

b) Khu vực các xã: Được chia thành 4 nhóm xã để định giá đất:

- Nhóm 1: Xã Tu Lý, Cao Sơn, Toàn Sơn, Mường Chiềng.
- Nhóm 2: Xã Hào Lý, Hiền Lương, Tân Pheo, Tân Minh, Giáp Đất.
- Nhóm 3: Xã Yên Hòa, Đoàn Kết, Đồng Chum, Trung Thành.
- Nhóm 4: Xã Đồng Nghê, Mường Tuồng, Suối Nánh, Đồng Ruộng, Tiền Phong, Vầy Nưa.

IV. HUYỆN TÂN LẠC

1. Nhóm đất nông nghiệp: Được chia thành 4 vùng định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Mường Khến, các xã Quy Hậu, Mãn Đức, Tử Nê, Thanh Hối, Đông Lai, Ngọc Mỹ, Phong Phú.
- Vùng 2: Xã Tuân Lộ, Quy Mỹ, Do Nhân, Lỗ Sơn, Gia Mô, Địch Giáo, Mỹ Hòa.
- Vùng 3: Xã Quyết Chiến, Phú Cường, Phú Vinh, Trung Hòa.
- Vùng 4: Xã Ngổ Luông, Lũng Vân, Bắc Sơn, Nam Sơn, Ngòi Hoa.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực thị trấn: Được chia làm 6 loại đường phố để định giá đất.

b) Khu vực các xã: Được chia thành 5 nhóm xã để định giá đất:

- Nhóm 1: Xã Quy Hậu, Mãn Đức, Tử Nê, Phong Phú.
- Nhóm 2: Xã Thanh Hối, Đông Lai, Ngọc Mỹ, Tuân Lộ, Phú Cường
- Nhóm 3: Xã Địch Giáo, Mỹ Hòa, Quy Mỹ.
- Nhóm 4: Xã Lũng Vân, Lỗ Sơn, Gia Mô, Do Nhân, Trung Hòa.
- Nhóm 5: Xã Quyết Chiến, Ngổ Luông, Nam Sơn, Bắc Sơn, Ngòi Hoa, Phú Vinh.

V. HUYỆN CAO PHONG

1. Nhóm đất nông nghiệp: Được chia thành 4 vùng định giá đất.

- Vùng 1: Thị trấn Cao Phong, các xã Thu Phong, Tây Phong, Nam Phong, Dũng Phong, Tân Phong.
- Vùng 2: Xã Bắc Phong, Đông Phong, Bình Thanh.
- Vùng 3: Xã Thung Nai, Xuân Phong.
- Vùng 4: Xã Yên Thượng, Yên Lập.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực Thị trấn Cao Phong: Được chia làm 6 loại đường phố để định giá đất.

b) Khu vực các xã: Được chia thành 4 nhóm xã để định giá đất:

- + Nhóm 1: Xã Thu Phong, Tây Phong, Nam Phong.
- + Nhóm 2: Xã Dũng Phong, Bắc Phong, Tân Phong.
- + Nhóm 3: Xã Đông Phong, Xuân Phong, Bình Thanh, Thung Nai.
- + Nhóm 4: Xã Yên Thượng, Yên Lập.

VI. HUYỆN LƯƠNG SƠN

1. Nhóm đất nông nghiệp: Được chia thành 3 vùng định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Lương Sơn, xã Lâm Sơn, Hòa Sơn, Tân Vinh, Nhuận Trạch, Thành Lập, Trung Sơn, Cao Thắng, Cao Dương; Liên Sơn.
- Vùng 2: Xã Trường Sơn, Hợp Hòa, Cư Yên, Long Sơn, Hợp Thanh, Tân Thành, Thanh Lương.
- Vùng 3: Xã Tiến Sơn, Cao Răm, Hợp Châu.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực thị trấn Lương Sơn: Được chia làm 7 loại đường phố để định giá đất.

b) Khu vực các xã: Được chia thành 6 nhóm xã để định giá đất:

- Nhóm 1: Xã Hòa Sơn, Nhuận Trạch.
- Nhóm 2: Xã Lâm Sơn, Tân Vinh.
- Nhóm 3: Xã Thành Lập, Trung Sơn, Cao Thắng, Cao Dương.
- Nhóm 4: Xã Cư Yên, Thanh Lương, Hợp Thanh, Tân Thành, Liên Sơn.
- Nhóm 5: Xã Hợp Hòa, Trường Sơn, Long Sơn.
- Nhóm 6: Xã Tiến Sơn, Cao Răm, Hợp Châu.

VII. HUYỆN MAI CHÂU

1. Nhóm đất nông nghiệp: Được chia thành 4 vùng định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Mai Châu, xã Chiềng Châu, Tòng Đậu.
- Vùng 2: Xã Đồng Bảng, Mai Hạ, Vạn Mai, Tân Sơn.
- Vùng 3: Xã Nà Mèo, Thung Khe, Bao La, Piềng Vế, Xăm Khoè, Ba Khan, Mai Hịch, Nà Phòn.
- Vùng 4: Xã Pù Bin, Pà Cò, Hang Kia, Noong Luông, Phúc Sạn, Cùn Pheo, Tân Mai, Tân Dân.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực thị trấn Mai Châu: Được chia làm 7 loại đường phố để định giá đất.

b) Khu vực các xã: Được chia thành 4 nhóm xã để định giá đất:

- Nhóm 1: Xã Chiềng Châu, Đồng Bảng, Vạn Mai, Tòng Đậu.
- Nhóm 2: Xã Xăm Khoè, Bao La, Tân Sơn, Mai Hạ.
- Nhóm 3: Xã Mai Hịch, Piềng Vế, Phúc Sạn, Pà Cò, Nà Phòn.
- Nhóm 4: Xã Hang Kia, Tân Mai, Ba Khan, Thung Khe, Pù Bin, Noong Luông, Cùn Pheo, Nà Mèo, Tân Dân.

VIII- HUYỆN LẠC THUY

1- Nhóm đất nông nghiệp: Được chia thành 3 vùng định giá đất.

- Vùng 1: Thị trấn Chi Nê, Thanh Hà; các xã Phú Lão, Phú Thành, Thanh Nông, Đồng Tâm, Cổ Nghĩa.

- Vùng 2: Xã Khoan Dụ, Yên Bồng, An Bình, Liên Hòa, An Lạc, Hưng Thi, Lạc Long.

- Vùng 3: Xã Đồng Môn.

2- Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực thị trấn Chi Nê: Được chia làm 8 loại đường phố để định giá đất.

b) Khu vực thị trấn Thanh Hà: Được chia làm 5 loại đường phố để định giá đất.

c) Khu vực các xã: Được chia thành 5 nhóm xã để định giá đất:

+ Nhóm 1: Xã Phú Thành, Phú Lão, Đồng Tâm, Thanh nông.

+ Nhóm 2: Xã Khoan Dụ, Cổ Nghĩa.

+ Nhóm 3: Xã Lạc Long.

+ Nhóm 4: Xã An Bình, Yên Bồng, Hưng Thi.

+ Nhóm 5: Xã An Lạc, Liên Hòa, Đồng Môn.

IX. HUYỆN KIM BÔI

1. Nhóm đất nông nghiệp: Được chia thành 3 vùng định giá đất.

- Vùng 1: Thị trấn Bo, các xã Mỹ Hòa, Sào Báy, Nam Thượng, Hợp Kim, Kim Bình, Hạ Bì, Vĩnh Đồng, Đông Bắc, Vĩnh Tiến, Tú Sơn.

- Vùng 2: Xã Kim Bôi, Kim Truy, Kim Sơn, Hợp Đồng, Sơn Thủy, Bình Sơn, Nật Sơn, Hùng Tiến, Kim Tiến, Bắc Sơn, Thượng Bì, Trung Bì.

- Vùng 3: Xã Thượng Tiến, Đú Sáng, Nuông Dăm, Cuối Hạ, Lập Chiêng.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực thị trấn Bo: Được chia làm 4 loại đường phố để định giá đất.

b) Khu vực các xã: Được chia thành 7 nhóm xã để định giá đất:

- Nhóm 1: Xã Xã Hạ Bì.

- Nhóm 2: Xã Kim Bình, Tú Sơn.

- Nhóm 3: Xã Vĩnh Tiến, Nam Thượng, Vĩnh Đồng, Đông Bắc.

- Nhóm 4: Xã Mỹ Hòa, Hợp Kim.

- Nhóm 5: Xã Sào Báy, Kim Bôi, Bình Sơn, Kim Tiến.

- Nhóm 6: Xã Kim Sơn, Cuối Hạ, Bắc Sơn, Sơn Thủy.

- Nhóm 7: Xã Đú Sáng, Nật Sơn, Hùng Tiến, Hợp Đồng, Thượng Tiến, Trung Bì, Thượng Bì, Kim Truy, Lập Chiêng, Nuông Dăm.

X. HUYỆN YÊN THỦY

1. Nhóm đất nông nghiệp: Được chia thành 3 vùng định giá đất.

- Vùng 1: Thị trấn Hàng trạm; các xã Yên Lạc, Ngọc Lương, Yên Trị, Bảo Hiệu, Lạc Thịnh, Phú Lai.

+ Vùng 2: Xã Lạc Lương, Hữu Lợi, Lạc Sỹ, Đa Phúc, Lạc Hưng, Đoàn Kết.

+ Vùng 3: Xã Lạc Lương, Hữu Lợi, Lạc Sỹ.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực thị trấn Hàng Trạm: Được chia làm 7 loại đường phố để định giá đất

b) Khu vực các xã: Được chia thành 5 nhóm xã để định giá đất:

+ Nhóm 1: Xã Yên Lạc.

+ Nhóm 2: Xã Ngọc Lương, Yên Trị, Bảo Hiệu, Lạc Thịnh, Phú Lai.

+ Nhóm 3: Xã Đa Phúc, Lạc Hưng, Đoàn Kết.

+ Nhóm 4: Xã Lạc Lương.

+ Nhóm 5: Xã Hữu Lợi, Lạc Sỹ.

XI. THÀNH PHỐ HÒA BÌNH

1. Nhóm đất nông nghiệp: Được chia thành 2 vùng, gồm vùng 1 và vùng 3, (không có vùng 2).

- Vùng 1: Phường Phương Lâm, Đồng Tiến, Thái Bình, Chăm Mát, Tân Thịnh, Tân Hoà, Hữu Nghị, Thịnh Lang. Các xã: Sủ Ngòi, Dân Chủ, Trung Minh, Thống Nhất, Hòa Bình, Yên Mông.

- Vùng 3: Xã Thái Thịnh.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Khu vực các phường: Được chia làm 20 loại đường phố để định giá đất tại các phường.

b) Khu vực các xã: Được chia thành 6 nhóm xã để định giá đất:

- Nhóm 1: Xã Sủ Ngòi.

- Nhóm 2: Xã Dân Chủ.

- Nhóm 3: Xã Hòa Bình, Trung Minh.

- Nhóm 4: Xã Thống Nhất.

- Nhóm 5: Xã Thái Thịnh.

- Nhóm 6: Xã Yên Mông.

CHI TIẾT BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH

- Biểu số 01 - Bảng giá đất trồng cây hàng năm - Đất trồng 2 vụ lúa nước;
- Biểu số 02 - Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại;
- Biểu số 03 - Bảng giá đất trồng cây lâu năm;
- Biểu số 04 - Bảng giá đất rừng sản xuất;
- Biểu số 05 - Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;
- Biểu số 06 - Bảng giá đất ở tại nông thôn;
- Biểu số 07 - Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn;
- Biểu số 08 - Bảng giá đất ở tại đô thị;
- Biểu số 09 - Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị;



BIỂU SỐ 08: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - NĂM 2011

(Kèm theo Nghị quyết số 10/1NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Huyện Kỳ Sơn						
	TT Kỳ Sơn	5					
1	Đường phố Loại 1:		Đoạn QL6 đi qua thị trấn: Từ Km 63+760 đến Km 64+730;	1,800	1,500	1,200	900
2	Đường phố Loại 2:		Đoạn QL6 đi qua thị trấn: Từ Km 63 đến Km 63+760; Từ Km 64+730 đến hết địa phận thị trấn Kỳ Sơn, giáp xã Trung Minh;	1,500	1,200	900	600
3	Đường phố Loại 3:		Đoạn quốc lộ 6 đi qua thị trấn: Từ Km 62 đến Km 63; Đường 445 đi qua thị trấn: Từ điểm ngã ba đến điểm cầu Đá; Đường vào sân vận động: Từ điểm ngã ba - Đến đầu đường bê tông; Đường vào đầm Cống Chanh;	1,200	1,000	700	500
4	Đường phố Loại 4:		Đoạn QL6 cũ đi qua thị trấn; Đường nối từ đường 445 ra sân vận động; Đường nối từ đường 6 cũ ra đường QL6 hiện nay;	900	800	600	450
5	Đường phố Loại 5:		Đường vào khu 2; Đường vào bãi cát Pheo;	650	600	500	350
6	Đường phố Loại 6:		Đường vào B nhà máy đường; Các đường còn lại thuộc thị trấn Kỳ Sơn.	450	400	350	200
II	Huyện Lạc Sơn:						
	TT Vụ Bản	5					
1	Đường phố Loại 1:		Đoạn đường QL12B: Từ phố Thống Nhất - Đến hết thị trấn Vụ Bản giáp địa phận xã Liên Vũ; Từ ngã ba Bưu điện huyện - Đến hết ngã ba phòng giáo dục; Từ QL12B - Vào đến 2 cổng chính chợ Vụ Bản; Từ QL12B điểm đầu cầu cứng - Đến đầu cầu treo cũ;	1,500	1,200	950	560
2	Đường phố Loại 2:		Đoạn đường QL12B: Từ ngã ba Phòng Giáo dục - Đến đầu cầu ngầm và đi qua phố Tân Giang, phố Tân Sơn và đoạn đi qua xã Hương Nhượng đến hết phố Dân chủ; Đường phố Hữu Nghị: Từ ngã ba sân vận động cách QL12B 20m - Đến giáp cầu ngầm; Toàn bộ nhánh đường đi qua Trường Dân tộc nội trú;	1.200	800	650	400

1	2	3	4	5	6	7	8
3	Đường phố Loại 3:		Đường phố Thống Nhất: Từ đầu QL12B - Đến hết Nhà Văn hóa phố Thống Nhất; Đường đi xã Hương Nhượng: Từ đầu phố Nghĩa - Đến đầu cầu Chum; Đoạn đường Từ QL12B đi xã Bình Hẻm: Từ QL12B - Đến hết địa phận phố Độc Lập; Đường phố Hữu Nghị: Từ ngã ba huyện đội - Vào phía trong 300 mét;	800	600	450	280
4	Đường phố Loại 4:		Đường phố Tân Giang: Từ QL12B - Đi qua phố Tân Sơn, Phố Thống Nhất đến ngã ba phố Nghĩa; Đường phố Tân Sơn: Từ QL12B - đi ngã ba giao nhau với đường Tân Giang đi ngã ba phố Nghĩa; Từ QL12B; Đường nhánh phố Thống Nhất: từ QL12B đến giáp ruộng phố Nghĩa; Đường QL12B đoạn phố Độc Lập: từ đầu cầu treo cũ - đến đầu cầu ngầm; Phần đường còn lại của đường Vụ Bản đi xã Bình Hẻm (Địa phận phố Quang Vinh);	600	400	350	200
5	Đường phố Loại 5:		Đường từ QL12B đi phố Tân Sơn (HTX công nông cũ); Phần còn lại của đường phố Hữu Nghị (phía trong Huyện ủy);	400	250	200	120
6	Đường phố Loại 6:		Các đường phố còn lại thuộc địa giới hành chính của thị trấn Vụ Bản.	200	160	130	80
III	Huyện Đà Bắc						
	Thị trấn Đà Bắc	5					
1	Đường phố Loại 1		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà ông Đức (Dậu) thôn Công - đến hết khuôn viên nhà ông Phương tiểu khu Thạch Lý;	1.800	800	600	420
2	Đường phố Loại 2		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà ông Đức Huân tiểu khu Thạch Lý - đến hết khuôn viên nhà ông Công tiểu khu Bờ;	1.500	680	500	300
3	Đường phố Loại 3		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà ông Tiến Đào tiểu khu Lâm Lý - đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc giáp xóm Hương Lý xã Tu Lý; Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà ông Công - đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc hướng đi xã Toàn sơn; Hai bên Đoạn đường OXPAM: từ ngã ba Bện Viện huyện - đến nhà ông Tấn Bằng (đường đi Hào Lý); Hai bên đường thuộc thị trấn: từ ngã ba Mu Công đi xã Hiền Lương và đi xóm Riêng xã Tu Lý;	800	420	350	250
4	Đường phố Loại 4		Hai bên đường từ ngã tư chợ xếp đi sân vận động; Toàn bộ các đường xương cá trong nội bộ thị trấn có mặt đường rộng từ 3,5mét trở lên;	600	380	300	180
5	Đường phố Loại 5		Các đường xương cá thuộc thị trấn có mặt đường rộng từ 2,5mét 3,5mét;	350	250	150	100
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn.	120	100	90	80

1	2	3	4	5	6	7	8
IV	Huyện Tân Lạc						
	TT Mường Khến	5					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6 từ Km 102+30 (Bục tròn ngã ba) đến Km 102+500 (cầu I); Đoạn đường QL12B từ Km 94+60 (bục tròn ngã ba) đến Km 93+700 (đường rẽ vào khu 2 cạnh nhà ông Hùng);	1,800	960	800	480
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL6 từ Km 102+500 (Cầu I) đến Km 102+170 (Tiếp giáp với xã Quy Hậu) và từ Km 102+30 (bục tròn ngã ba) đến Km 101+650 tiếp giáp với xã Quy Hậu. Đoạn đường QL12B từ Km 93+700 (đường rẽ vào khu 2 cạnh nhà ông Hùng) đến Km 92+880 (cạnh nhà ông Dẫn hướng đi Lạc sơn);	1,600	720	600	360
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường Quốc lộ 12B: từ Km 92+880 (cầu Tân Định) đến Km 92+500 (giáp xã Mãn Đức hướng đi Lạc sơn);	700	560	460	280
4	Đường phố Loại 4		Tuyến đường nhựa vành đai thị trấn; Đoạn đường rẽ từ QL6 đi khu 7: từ Km 0 (ngã ba Ban chỉ huy quân sự huyện) đến Km 0+200 (hết Chi nhánh thủy nông); Đoạn đường rẽ từ QL6 đi khu 7: từ Km 0+200/ Km 1+500 (cạnh nhà ông Thu khu 6) đến Km 1+700 (ngã ba cạnh trạm biến áp khu 6);	400	320	260	160
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ Km 0+200 (hết chi nhánh thủy nông) đến Km 1+500 (cạnh nhà ông Thu khu 6); Đường đi Tân Hồng, từ ngã ba với đường QL6 đến hết cầu Tân Hồng; Đường đi Trung tâm giáo dục thường xuyên, từ ngã ba với QL6 (cạnh nhà ông Bình) đến cống nước qua đường (cạnh nhà ông Trọng khu 6); Đường đi đơn vị D743 từ ngã ba với QL12B (Nhà ông Thắng Khu 1B) đến ngã ba đường rẽ xuống khu 1A (đến hết đất nhà ông Lê Minh Khu 2); Các đường xương cá rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100mét tính từ chỉ giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5mét đến dưới 3,5mét;	200	160	130	80
6	Đường phố Loại 6		Các đường xương cá còn lại thuộc thị trấn Mường Khến;	110	80	70	65
V	Huyện Cao Phong						
	TT Cao Phong	5					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6: từ Km 86+820 (điểm đường lên đền thờ Ng.trang Liệt sĩ) đến Km 89+700 (hết địa giới đất nhà ông Trương khu 5B);	1,500	1,200	900	650
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL6: từ Km 86+800 (Cây xăng xóm Khu) đến Km 86+820 (điểm đường lên đền thờ Ng.trang Liệt sĩ); Và từ Km 89+700 (tính từ nhà ông An) đến Km89+900 (hết địa giới đất nhà ông Mỹ).	1,250	1,000	600	500
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường QL6: từ Km 85 đến Km 86+200+800 (Cây xăng xóm Khu);	1,000	800	450	350

1	2	3	4	5	6	7	8
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường QL6: từ Km 84+800 đến Km 85 (đường vào xóm Bắc Sơn xã Bắc Phong); Đường vào cổng chính chợ Nông sản Cao Phong; Đoạn QL6 từ Km 89+900 (tính từ nhà ông Thu) đến Km 90+900 (Cầm Bả); Đường vào sân vận động huyện; Đường cạnh Bưu điện Trung tâm huyện đến ngã tư khu đấu giá đất;	800	550	400	250
5	Đường phố Loại 5		Đường thị trấn đi xã Tân Phong; Đường vào Xí nghiệp X264; Đường thị trấn đi các xã Đông Phong, Xuân Phong đến hết địa giới đất nhà ông Tấn (đường cạnh cây xăng khu 4) và nhà ông Đàm (đường cạnh Bện viện Đa khoa huyện); Đường vào khu A kho 102 Bộ đội Biên phòng; Đường vào kho 834 Tổng cục Kỹ thuật (đến hết ngã ba hết địa giới nhà ông Thanh Cúc) và các đường còn lại của Khu đấu giá đất chưa được quy định tại đường phố loại 4 trên đây; Đường từ ngã ba cổng sân Vận động huyện đến ngã ba tiếp giáp với đường vào Kho 102 Bộ đội Biên phòng; Đường vào nhà Văn hóa Khu 4 đến hết phần địa giới nhà bà Lan;	500	350	300	200
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn.	300	250	200	100
VI	Huyện Lương Sơn						
	TT Lương Sơn	5					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 39+880 đến Km 40+750;	6,700	5,000	3,500	2,000
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 38+900 đến Km 39+880;	5,500	3,500	2,500	1,200
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 41+392 đến Km 43+525;	3,500	2,500	1,500	900
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường Trường Sơn A đi qua thị trấn, từ Km 0 đến Km 0+300; Đoạn đường từ QL6A đến ngã ba Đội 8/3; Đoạn đường từ QL6A đến Trung tâm dạy nghề; Đoạn đường từ QL6A đến cổng phụ sân vận động huyện; Đoạn đường từ QL6A đến cổng Trường PTTH chuyên ban; Đoạn đường từ QL6A đến cổng XN khai thác công trình thủy lợi; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK8 đến hết nhà số 103; Đoạn đường từ QL6A đi đến cổng Bện viện Đa khoa huyện; Đoạn đường từ QL6A đi đến cổng Trung Đoàn 36;	2,500	1,500	1,000	650
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ QL6A đi rẽ vào TK7 sâu vào 400 mét; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK9 đến hết địa phận Trường PTTH chuyên ban; Đường Trường Sơn A từ Km 0+300 đến Km1+390; Đoạn đường từ cổng XN Khai thác công trình thủy lợi đến điểm giao nhau với TK8;	1,700	1,000	700	450
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Lương Sơn, trừ đường đi vào xóm Mòng, xóm Đồng Bái;	1,200	700	500	300
7	Đường phố Loại 7		Đường đi vào xóm Mòng từ nhà ông Nguyễn Đình Phan đến nhà ông Nguyễn Văn Trọng; Đường từ cầu Đồng Bái đi đến Nhà Văn hóa xóm Đồng Bái; Đường xóm Đồng Bái từ nhà ông Đình Công Tiếp đến nhà ông Đình Công Hiệp;	800	500	400	250
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường còn lại thuộc xóm Mòng, xóm Đồng Bái.	600	400	350	200

1	2	3	4	5	6	7	8
VII	Huyện Mai Châu						
	TT Mai Châu	5					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng (xóm Vãng) đến hết khách sạn Lodge thuộc địa phận thị trấn Mai Châu;	2,200	1,200	700	450
2	Đường phố Loại 2		Tiểu khu 1: Đường từ sau nhà số 19 (nhà ông Cháu TK2) qua trường THPT đến hết nhà số 83 (ông Thành) và từ cổng phụ Ngân hàng Chính sách đến hết nhà số 119 (nhà bà Thắm); Tiểu khu 3: Đường từ nhà số 73 (ông Toàn Thâm) đến hết nhà số 85 (ông Cừu) và từ sau nhà số 61 (ông Bình Thoa) vào xóm Vãng 200 mét; Tiểu khu 4: Đường từ nhà số 130 (ông Chu Hoa khu chợ) đến dọc đường có rải vật liệu cứng giáp Sân Vận động và các hộ giáp Bến xe (trừ các hộ giáp bên đường Quốc lộ 15A);	800	650	460	300
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng xóm Vãng đến giáp nghĩa địa xóm Vãng; Tiểu khu 2: Đường từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 168 (bà Hoa) và từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 158 (bà Dung Sinh); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 47 (ông Đàn) đến hết nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) và từ các đường nhánh Quốc lộ 15A vào xóm Chiềng Sại đến hết đường. xương cá thứ nhất song song với đường Quốc lộ 15A; Tiểu khu 4: Đường từ sau nhà số 11 (ông Hải Nhân) đến hết nhà số 93 (bà Liên); Từ sau nhà số 79 (ông Tê Khiêm) đến hết nhà số 77 (ông Vinh); Từ sau nhà số 46 (ông Xuất) đến hết nhà số 40 (ông Thạo Liên); Từ sau nhà số 130 (ông Hà Tuyết) đến hết nhà số 142 (ông Thắm) và từ sau nhà số 201 (ông Hải Hiền) đến chân núi đường lên Hang Chiếu;	550	450	300	200
4	Đường phố Loại 4		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 122 (bà Liên) đến giáp nhà số 14 (bà Thư); Từ nhà số 127 (bà Thấu) đến giáp nhà số 163 (ông Quyền) và từ sau nhà số 83 (ông Thành) đến hết Trung tâm Giáo dục thường xuyên; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 08 (ông Hưng Hoa) đến hết nhà số 130 (đường dọc nương sau Bưu điện); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 85 (ông Cừu) đến hết nhà số 95 (ông Quán Bể); Từ đường xương cá thứ nhất đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A và từ sau nhà số 78 (ông Định - Giáo dục) đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A;	450	300	200	150
5	Đường phố Loại 5		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 163 (ông Quyền) đến giáp suối Vãng; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 180 (ông Thuyết Lan) đến giáp hồ Cạn; Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) đến hết nhà số 21 (ông Lân) và Hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại trong xóm Chiềng Sại; Tiểu khu 4: Đường hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại của Tiểu khu IV.	300	200	150	100

1	2	3	4	5	6	7	8
6	Đường phố Loại 6		Đường ngõ hai bên đường rải vật liệu cứng xóm Vãng (từ đường ngang số 1 song song với quốc lộ 15A; Từ đầu xóm Vãng đến nhà Văn hoá xóm Vãng và trục đường xương cá rải nhựa xóm Poom Cọng.	200	150	100	70
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Mai Châu.	80	75	70	65
VIII	Huyện Lạc Thủy						
a	TT Chi Nê	5					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL21A, từ Km87+900 đến Km 88+260; Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba Chi nê đến cổng Huyện đội;	4,000	2,500	1,800	1,500
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL21A, từ Km87+680 đến Km 87+900; Từ Km 88+260 đến Km 88+575;	3,500	2,000	1,300	1,000
3	Đường phố Loại 3		Đường từ cổng huyện đội đến mố cầu cứng Chi Nê;	3,000	1,500	1,000	800
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường QL21A từ Km 88+575 đến Km 89+100;	2,500	1,000	800	700
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường QL21A từ Km 89+100 đến hết địa giới thị trấn Chi Nê (Trừ 200 mét mặt nước cầu Lự);	2,200	800	500	450
6	Đường phố Loại 6		Đoạn QL21A từ Km 87+70 đến Km 87+680 và các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên sâu vào 100 mét nằm trong khoảng đường phố Loại 1 và Loại 2;	1,500	650	450	400
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên sâu vào 100 mét nằm trong khoảng đường phố loại 3;4;5 và các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên không thuộc đường phố trên thuộc các khu dân cư số 1;2;3;4;7;8;9;10;11;12 (Trừ các đường thuộc đường phố loại 8);	500	400	300	200
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường thuộc khu dân cư số 5; 13, trục đường ven chân đồi Hoa và khu đồi tre.	200	160	150	100
b	TT Thanh Hà						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL21A, từ Km 71+400 đến Km 71+620;	2,500	2,000	1,600	1,000
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL12A, từ Km 71+35 đến Km 71+400;	2,000	1,500	1,000	800
3	Đường phố Loại 3		Đoạn QL12A, từ Km 71+620 đến Km 72+200; Đoạn đường Hồ Chí Minh đi qua thị trấn Thanh Hà;	1,500	1,000	800	600
4	Đường phố Loại 4		Đường nội bộ thị trấn Thanh Hà có mặt đường từ 5mét trở lên;	1,000	400	300	200
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Thanh Hà.	400	250	200	150

1	2	3	4	5	6	7	8
IX	Huyện Kim Bôi						
	TT Bo	5					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL12B (ATK), từ Km 25+250 đến Km 25+500;	4,500	3,500	2,000	1,000
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL12B (ATK), từ Km 24+900 đến Km 25+250; Đoạn đường QL12B (ATK), từ Km 25+500 đến Km 25+700; Đường QL12C từ Km 0-80 đến Km 0+120;	3,500	2,000	1,500	800
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường QL12C từ Km 0+120 đến Km 0+800; Đường từ điểm giao nhau với QL12B đi vào Sân vận động huyện; Đường từ điểm giao nhau với QL12B đi vào Đài Phát thanh truyền hình; Đường đi xã Trung Bì từ điểm giao nhau với QL12B vào hết địa phận Kho K54; Đường vào Trung tâm Chính trị từ điểm giao nhau với QL12B vào sâu 100 mét; Đường vào xã Kim Tiến, từ điểm giao nhau với QL12B sâu vào 200 mét;	2,500	1,500	1,000	600
4	Đường phố Loại 4		Các trục đường, ngõ còn lại thuộc địa giới hành chính thị trấn Bo.	1,000	800	600	400
X	Huyện Yên Thủy						
	TT Hàng Trạm	5					
1	Đường phố Loại 1		Đường phố loại 1: Đoạn đường trục Quốc lộ 12B đi qua thị trấn Hàng Trạm từ điểm tiếp giáp với đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm đi về Nho Quan đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ ngã ba Hàng Trạm đi Bãi Đa đến đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm;	3,200	1,600	1,000	650
2	Đường phố Loại 2		Đường phố loại 2: Đoạn đường trục Quốc lộ 12B đi qua địa phận thị trấn Hàng Trạm từ điểm tiếp giáp với đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm đi về phía thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn đến điểm tiếp giáp với đường rẽ vào nhà văn hoá khu 5 thị trấn Hàng Trạm (đối diện công UBND thị trấn Hàng Trạm); Đoạn đường từ ngã ba Hàng Trạm đi Bãi Đa từ đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm;	1,800	1,350	850	550
3	Đường phố Loại 3		Đường phố loại 3: Đoạn đường trục Quốc lộ 12B đi qua thị trấn Hàng Trạm từ đường rẽ vào nhà văn hoá khu 5 thị trấn Hàng Trạm đi về hướng thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đường THPT A Yên Thủy đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm;	1,200	900	550	350

1	2	3	4	5	6	7	8
4	Đường phố Loại 4		Đường phố loại 4: Đoạn đường từ Quốc lộ 12B rẽ vào xóm Cà, xã Yên Lạc đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường trục chính từ cổng chợ đi qua khu 6, khu 7 rẽ ra đến cổng Viện Kiểm Sát, tiếp giáp với đường phía trước UBND huyện; Đường phía trước các cơ quan huyện: Từ Quốc lộ 12B qua khu lương thực cũ, vòng qua cổng UBND huyện qua cổng Ban chỉ huy Quân sự huyện về phía khu 8 thị trấn Hàng Trạm 50 mét; Đoạn đường Quốc lộ 12B đến cổng Công An huyện tiếp giáp với đường phía trước các cơ quan huyện và đoạn đường từ Quốc lộ 12B đến cổng Ban chỉ huy Quân sự huyện, tiếp giáp với đường phía trước các cơ quan huyện;	800	600	350	250
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B phía trước Bệnh viện huyện Yên Thủy qua địa phận khu 8 thị trấn Hàng Trạm đến ngã tư tiếp giáp với đường đi xóm Khang và đường đi khu 6, khu 7 thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường giữa Công An huyện và nhà trẻ Liên cơ huyện đi qua khu 6, khu 7 tiếp giáp với đường trục chính từ cổng chợ đi qua khu 6, khu 7; Đường từ Quốc lộ 12B (từ tiếp giáp nhà ông Ninh) qua cổng Trường tiểu học Yên Lạc đi thẳng đến điểm tiếp giáp với đường Hàng Trạm đi Bãi Đa tại nhà ông Trần Văn Thủy khu 11; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua cổng trụ sở Nông trường Quốc doanh 2-9 đến tiếp giáp với đường đi khu 1, khu 2 thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B cạnh đội Thi hành án và trạm Thú Y đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B cạnh Ngân hàng NN&PTNT đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B đi vào cổng tổ xe cũ 200 mét và đường từ Quốc lộ 12B đi qua nhà văn hoá khu 10 tiếp giáp với đường từ ngã ba Hàng Trạm đi Bãi Đa; Đoạn đường tiếp giáp với trường THCS Yên Lạc bắt đầu từ nhà ông Hoà theo đường liên xã về xóm Dom xã Yên Lạc đến hết địa phận khu 9 thị trấn Hàng Trạm;	600	400	300	180
6	Đường phố Loại 6		Đường cấp phối, bê tông, đường nhựa nội các khu của thị trấn Hàng Trạm có mặt đường rộng từ 2,5mét trở lên;	300	230	150	90
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường, ngõ còn lại của thị trấn Hàng Trạm.	200	150	100	65
XI	TPhố Hòa Bình	3					
1	Đường phố loại 1		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đường Lê Lợi (nhà Văn hoá thành phố).	20.000	14.200	9.500	5.850
			Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư giao nhau giữa đường Cù Chính Lan và đường Lê Lợi (nhà Văn hoá TP) đến ngã 3 giao nhau của đường An Dương Vương và đường Trần Hưng Đạo.				

1	2	3	4	5	6	7	8
2	Đường phố loại 2		<p>Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến ngã 3 giao nhau đường Trần Hưng Đạo;</p> <p>Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Chi Lăng (Khách sạn Đồng Lợi) đến điểm giao nhau với đường An Dương Vương.</p> <p>Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã 4 cầu Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Phan Huy Chú;</p> <p>Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã 3 giao nhau với đường Chi Lăng đến ngã ba giao nhau với đường Trần Quốc Toàn;</p>	14.000	9.000	6.000	4500
3	Đường phố loại 3		<p>Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến công chợ Tân Thịnh;</p> <p>Đường từ chân cầu Hòa Bình (bờ trái SĐ) đến ngã ba giao nhau với đường Lê Thánh Tông;</p> <p>Các Đường thuộc phường Phương Lâm gồm: Đường Nguyễn Trung Trực; Đường Mạc Thị Bưởi; Đường Điện Biên Phủ; Đường Chu Văn An; Đường Trần Phú; Đường Đặng Dung; Đường Lê Lợi; Đường Hoàng Diệu; Đường Ngô Quyền; Đường Nguyễn Huệ; Đường Hai Bà Trưng; Đường Lý Tự Trọng;</p> <p>Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với Đường Trần Quốc Toàn đến điểm ngã 3 giao nhau với đề Quỳnh Lâm;</p> <p>Đường Cù Chính Lan: Từ điểm giao nhau với Đường Phan Huy Chú đến cầu Trắng.</p> <p>Đường Thịnh Lang thuộc phường Tân Thịnh, phường Thịnh Lang.</p>	7.500	5.600	4.550	2.800
4	Đường phố loại 4		Đường Trương Hán Siêu, từ điểm ngã tư giao nhau với đường Phan Bội Châu, thuộc phường Tân Thịnh đến điểm tiếp giáp ranh giới giữa khu quy hoạch thể thao và khu quy hoạch dân cư Cảng Chân Dê thuộc phường Thịnh Lang.	5.500	4.400	3.600	2.200
			<p>Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã 3 giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với đường lên Tỉnh ủy; Đoạn từ Đội thuế số 1 đến hết mép tường ngoài bên xe Chằm (Thuộc phường Thái Bình); Từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp (đi về phía Dốc Cùn);</p> <p>Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã 4 giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã 4 giao nhau với đường Thịnh Lang;</p>				

1	2	3	4	5	6	7	8
			Đường khu dân cư phường Thịnh Lang từ lô đất số 67 đến lô 70; từ lô 187 đến lô 191 (Mặt cắt đường 27m);				
			Đường khu dân cư phường Thịnh Lang từ lô đất số 192 đến lô 202; từ lô 124 đến lô 175; từ lô 203 đến lô 211 (Mặt cắt đường 22,5 m);				
			Đường Hoàng Văn Thụ: từ ngã ba giao nhau với Đường Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang;	4.500	3.600	2.900	1.800
5	Đường phố loại 5		Đường Trang Nghiêm; Đường Tô Hiến Thành; Đường Tăng Bạt Hổ; Đường An Hòa; Đường Lê Hồng Phong; Đường Cao Bá Quát; Đường Trần Quang Khải; Đường Huỳnh Thúc Kháng; Đường Trần Bình Trọng; Đường Ngô Thị Nhậm; Đường Nguyễn Du; Đường Nguyễn Viết Xuân; Phố Trần Nguyên Hãn; Đường Ngô Sỹ Liên; Đường Phan Chu Trinh; Đường Triệu Quang Phục; Đường Yết Kiêu; Đường Lê Quý Đôn; Đường Đồng Nhân.				
			Đường Hữu Nghị; Đường Trần Quý Cáp thuộc phường Thịnh Lang, phường Tân Hòa;				
			Các đường nội bộ khu dân cư Bắc Trần Hưng Đạo thuộc Sù Ngòi.				
			Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường lên công Tinh uỷ đến hết địa phận phường Phương Lâm;				
6	Đường phố loại 6		Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã 4 giao nhau với đường Thịnh Lang (Bưu điện 500 số) đến giao nhau với đường Lý Nam Đế; Đường Phan Bội Châu;	4.300	3.440	2.800	1.700
			Đường Phùng Hưng: Từ ngã 3 giao nhau với đường Hòa Bình đến ngã 3 giao nhau đường Thịnh Lang;				
			Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ cầu Tráng đến điểm tiếp giáp với xã Trung Minh.				
			Đoạn đường từ công chợ Tân Thịnh (ngã ba giao nhau với đường Đình Tiên Hoàng) đến giáp với chân tà luy đầu cầu Hòa Bình phía bờ trái Sông Đà;				
			Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã 3 giao nhau với đường Phùng Hưng đến ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (công khu Chuyên gia);				
			Đường đê Đà Giang thuộc phường Phương Lâm;				

1	2	3	4	5	6	7	8
7	Đường phố loại 7		Các Đường thuộc phường Đồng Tiến: Đường Trần Quốc Toản; Đường vào Trung Tâm giống vật nuôi (Thú y); Đường Bế Văn Đàn (Vào khu Cộng Lực cũ); Đường Phan Huy Chú; Đường Nguyễn Thái Học; Đường Nguyễn Khuyến; Đường Phan Đình Phùng; Đường Phan Kế Bính; Đường Nguyễn Bình Khiêm; Đường Ông ích Khiêm; Đường Trần Nhật Duật; Phố Kim Đồng; Đường Nguyễn Trãi; Phố Nguyễn Tri Phương (Khu Tập thể Bệnh viện); Đường Tổng Khiêm; Đường Nguyễn Công Trứ và các Đường còn lại có mặt Đường rộng trên 4m;	4.000	3.200	2.600	1.600
8	Đường phố loại 8		<p>Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã 3 Mát đến ngã 3 giao nhau với Đường Võ Thị Sáu;</p> <p>Đường Lý Nam Đế.</p> <p>Các đường nội bộ khu dân cư khu 4,9 ha thuộc Sù Ngòi;</p> <p>Các thửa đất thuộc phường Đồng Tiến tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư khu 4,9 ha thuộc Sù Ngòi;</p> <p>Đường từ Công ty Thương Mại Hòa Bình lên Thị đội cũ (Phường Phương Lâm).</p> <p>Đường Nguyễn Văn Trỗi;</p> <p>Các lô đất trong khu quy hoạch dân cư giáp đường quy hoạch nội bộ khu Cảng Chân Dê thuộc phường Thịnh Lang.</p>	3.500	2.800	2.300	1.400
9	Đường phố loại 9		<p>Các đường phố còn lại thuộc phường Phương Lâm có mặt đường rộng trên 4mét;</p> <p>Các Đường phố thuộc các phường còn lại:</p> <p>. Đường An Dương Vương: Từ mép ngoài tường bến xe Châm đến điểm tiếp giáp phường Phương Lâm; Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến ngã ba giao nhau với Đường 435;</p> <p>. Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến bến đò Thịnh Minh;</p> <p>. Đường Lê Thánh Tông: từ ngã 4 giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình;</p> <p>Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến ngã ba giao nhau với Đường Cù Chính Lan.</p> <p>Đường Đoàn Thị Điểm; Đường Mạc Đĩnh Chi; Đường Lạc Long Quân (thuộc phường Tân thịnh);</p>	3.000	2.400	1.950	1.200

1	2	3	4				5	6	7	8
			Đường vào đơn vị Bộ đội 565;							
			Đường Đình Tiên Hoàng: Từ công chợ Tân Thịnh đến cầu Đứng cũ (Thuộc phường Tân Thịnh);							
			Đường vào khu dân cư tổ 23, tổ 14, từ tiếp giáp đường Thịnh Lang đến điểm tiếp giáp với đường Hoàng Văn Thụ (thuộc phường Tân thịnh);							
			Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu;							
			Đường Cun: Từ cầu Chấm + Đầu Đường 435 đến địa phận phường Thái Bình (giáp danh Phường Chấm Mát);							
			Đường ra cảng Quả Lắc: Từ ngã 3 giao nhau giữa đường Thịnh Lang với Đường Trần Quý Cáp đến cảng Quả Lắc (thuộc phường Thịnh Lang);							
			Đường vào khu tập thể giáo viên (tổ 4, thuộc phường Thịnh Lang);							
			Khu dân cư phường Thịnh Lang từ lô đất số 01 đến lô 05; lô 71 và các lô tiếp giáp với Đường mặt cắt 10,5m trở lên (Từ lô 56; lô 123; lô 56 đến lô 66; lô 176 đến lô 186);							
			Các đường còn lại có bề rộng mặt đường trên 2,5m đến 4m, (Thuộc phường Phương Lâm).							
			Đường quy hoạch nội bộ dự án nhà liền kề sông Đà 7 (Thuộc phường Tân Thịnh);							
			Các lô đất thuộc đường quy hoạch (khu đất cấp cho cán bộ nhà máy) nằm phía sau khu nhà 5 tầng, tổ 14, phường Tân Thịnh;							
			Đường phố Tây Tiến: Quanh bến xe cũ có mặt cắt rộng tổ 4m (Thuộc phường Đồng Tiến);							
			Các lô đất nằm trong khu quy hoạch dân cư gia đình quân đội thuộc tổ 6 phường Tân Thịnh;							
			Đường Nguyễn Đình Chiểu; Đường Minh Khai (thuộc phường Đồng tiến);							
			Đường Nguyễn Viết Xuân (Thuộc phường Phương Lâm);							
			Đường An Dương Vương: Đoạn từ cầu Chấm đến Km 1 (thuộc phường Thái Bình) đến hết địa phận phường Chấm Mát giáp địa phận huyện Cao Phong;							
			Đường An Dương Vương: Đoạn từ cầu Chấm đến Km 1 (thuộc phường Thái Bình) đến hết địa phận phường Chấm Mát giáp địa phận huyện Cao Phong;							
			Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với Đường Hữu Nghị (công Chuyên gia) đến ngã 3 giao nhau Đường Âu Cơ;							
			Đường vào các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh có mặt Đường từ 4m trở lên (trừ TK10) ;							
10	Đường phố loại 10						2.500	2.000	1.650	1.000

1	2	3	4	5	6	7	8
			<p>Các đường còn lại thuộc phường Phương Lâm có bề rộng mặt Đường trên 1,5m đến 2,5mét; Đường đê Đà Giang thuộc phường Đồng Tiến từ cầu Hòa Bình đến cầu Đen; Các đường còn lại thuộc phường Phương Lâm có bề rộng mặt đường trên 4m (Đường ra khu Thủy sản); Các đường còn lại thuộc phường Đồng Tiến có mặt đường rộng trên 2,5m đến 4m ; Đường Đốc Ngự, từ điểm giao nhau với đường Phùng Hưng đến đường Trần Quý Cáp (thuộc phường Tân Hòa); Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã 3 giao nhau với Đường Phùng Hưng đến xường cửa cũ (Thuộc phường Tân Hòa); Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch dân cư mới phường Thịnh Lang và khu nhà ở đô thị liền kề tại dự án Sông Đà 12 thuộc phường Thịnh Lang và phường Tân Hòa. Các lô đất còn lại nằm trong khu quy hoạch dân cư (Cảng chân đê, phường Thịnh Lang) giáp đường quy hoạch phía trong (đoàn 565); Các lô đất còn lại nằm trong khu quy hoạch dân cư 565 cũ (Khu thành đội, phường Tân Thịnh); Các lô đất còn lại khu quy hoạch dân cư (khu B13 cũ) phường Thịnh Lang; Các đường phố còn lại thuộc phường Tân Hòa có mặt đường rộng trên 4 mét; Đường Thịnh Minh, thuộc phường Thịnh Lang; Đường phố Vĩnh Diệu; Đường 1A, 1B (Tổ 9, 10 đến HTX Thịnh Lang, thuộc phường Thịnh Lang); Đường A2, A3, A4 (Thuộc tổ 11, 12, 13, thuộc phường Thịnh Lang); Đường Phạm Hồng Thái (Xóm C1+C2, thuộc phường Hữu Nghị); Đường Bùi Thị Xuân (Thuộc phường Hữu Nghị); Đường Mai Thúc Loan (Qua trụ sở hợp tác xã xóm Dè); Các đường không tên có mặt đường rộng trên 4m (Thuộc phường Hữu Nghị); Đường Trần Nhân Tông; Đường Âu Cơ (Thuộc phường Tân Thịnh); Đường Bà Đà thuộc phường Hữu nghị (từ đường tổ 8 Phường Hữu Nghị);</p>				
11	Đường phố loại 11			2.000	1.600	1.300	800

1	2	3	4	5	6	7	8
			Đường tổ 8 thuộc phường Tân Hòa có mặt cắt rộng trên 6mét; Đường Nguyễn Biểu (Thuộc phường Hữu nghị); Đường Quốc lộ 6 mới thuộc phường Đồng Tiến; Đường Quốc lộ 6 mới thuộc phường Chăm Mát; Đường Lý Thái Tổ (Lên khu Đồng Lạnh); Đường tổ 8 Phường Hữu Nghị; Đường thuộc khu dân cư trên đồi và dưới chân đồi từ tổ 1 đến tổ 5b, thuộc phường Phương Lâm (khu thị đội cũ); Đường Lê Đại Hành (Lên cảng 3 cấp): Từ ngã ba giao nhau với Đường An Dương Vương đến đến lý trình QL6+500m, Thuộc phường Thái Bình; Đường ra đé Quỳnh Lâm từ ngã ba giao nhau với Đường An Dương Vương đến hết địa phận phường Thái Bình; Đường ven đầm Thịnh Lang; Các đường không tên thuộc phường Thịnh Lang có mặt Đường từ 4m trở lên; Đường vào tiểu khu 10 có mặt đường từ 4m trở lên thuộc phường Tân Thịnh Các Đường còn lại vào các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh có mặt Đường rộng từ 2,5m đến 4m (Trừ tiểu khu 10); Các đường còn lại thuộc phường Đồng Tiến có mặt đường rộng trên 1,5m đến 2,5m; Các Đường còn lại thuộc phường Tân Hòa có mặt đường rộng từ 2,5m đến 4m (trừ đường dân cư thuộc tổ 15,16,17); Đường Tôn Thất Thuyết thuộc phường Đồng Tiến: Vào dốc Can từ điểm tiếp Đường QL6 đến cầu Can vào 100mét. Đường vào tiểu khu 10 có mặt đường từ 2,5 đến 4m thuộc tiểu khu 10 phường Tân Thịnh; Các đường còn lại thuộc phường Phương Lâm có bề rộng mặt đường từ 1,5m trở xuống; Các đường còn lại thuộc phường Thịnh Lang, phường Hữu Nghị, Tân Hòa có mặt đường rộng trên 2,5m đến 4m.	1700	1400	1100	700
11	Đường phó loại 12						
13	Đường phó loại 13			1.500	1.200	1.000	600
14	Đường phó loại 14			1.400	1.100	900	550

1	2	3	4	5	6	7	8
			Các thửa đất giáp đường nhựa đi về phía huyện Đà Bắc thuộc Tổ 9, 10; đường Phạm Ngũ Lão, đường Đoàn Thị Điểm phường Tân Hòa.				
			Đường 435 từ Km 00 đến Km 1+650 (Thuộc phường Thái Bình);				
			Các đường tiểu khu 10 thuộc phường Tân Hòa;				
			Các đường còn lại thuộc địa phận phường Thịnh Lang, phường Hữu Nghị, phường Tân Hòa có mặt đường rộng trên 1,5mét đến 2,5mét;	1.200	950	750	500
			Các đường còn lại vào các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh có mặt đường rộng trên 1,5mét đến 2,5mét ;				
15	Đường phố loại 15		Các ngõ ngang có mặt đường rộng trên 4m nối với đường Hòa Bình (Đoạn từ công khu Chuyên gia thuộc P.Hữu Nghị đến điểm giao nhau với đường Lê Thánh Tông thuộc P.Tân Thịnh);				
			Đường An Dương Vương thuộc phường Thái Bình: Từ Km 1 đến Km 3,5;				
			Đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp: Từ điểm Km0+500m đến hết địa phận phường Thái Bình;				
			Các đường còn lại thuộc phường Đồng Tiến có mặt đường rộng dưới 1,5mét;	1.000	800	650	400
16	Đường phố loại 16		Các đường ngang nối với đường Nguyễn Đình Chiểu và đường Quốc lộ 6 mới có độ rộng mặt đường trên 2,5m thuộc phường Đồng Tiến.				
			Đường 434: Từ ngã tư giao nhau với đường Hòa Bình (xưởng cửa cũ) đến giáp xã Yên Mông;				
			Các đường còn lại vào các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh có mặt đường rộng dưới 1,5mét;	800	650	550	350
17	Đường phố loại 17		Đường dân cư thuộc tổ 15,16,17 phường Tân Hòa				
			Các đường còn lại vào các tiểu khu thuộc phường Hữu Nghị có chiều rộng mặt đường dưới 1,5mét.	600	500	400	250
18	Đường phố loại 18		Đường phố Lương Ngọc Quyến (Sau chợ Thái Bình); Đường 435: Từ Km 1+650 đến Km 3+500 (Thuộc phường Thái Bình);				
			Các đường khu Dân cư nằm phía sau trục đường vào ngã 3 Mát không tiếp giáp trục đường, tổ 5, thuộc phường Thái Bình ;				

1	2	3	4	5	6	7	8
19	Đường phố loại 19		<p>Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương thuộc tổ: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 15, 18 phường Thái Bình, tính từ chợ Thái Bình đến giáp danh khu dân cư phường Phương Lâm;</p> <p>Các đường còn lại có mặt rộng dưới 1,5m thuộc phường Tân Hòa, phường Thịnh Lang;</p> <p>Các đường ngang nối với đường Nguyễn Đình Chiểu và đường Quốc lộ 6 mới có độ rộng mặt đường từ 2,5m trở xuống thuộc phường Đồng Tiến;</p> <p>Các đường thuộc phường Châm Mát: Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba giao nhau với đường 6 đến ngã ba nghĩa địa; Phố Đào Duy Từ (Cạnh UBND phường Châm Mát); Đường Hồ Xuân Hương (Qua tổ 17); Đường Lý Thái Tông; Đường Lê Lai; Đường Lương Thế Vinh (Qua trường Cù Chính Lan); Đường Phan Đình Giót (vào trường Bần); Đường Lê Văn Tám (Vào Đoàn điều tra rừng);</p> <p>Các Đường còn lại thuộc phường Châm mát (Trừ các đường tiểu khu 2, 3, 4, 5, ven chân đồi, thuộc phường Châm mát);</p> <p>Đường Tôn Thất Thuyết: Vào dốc Can điểm tiếp từ cầu Can trở vào (Thuộc phường Đồng Tiến).</p> <p>Đường phố liên tổ 11, 12 phường Tân Hòa;</p> <p>Các đường nhánh của đường trục chính tổ 10, phường Tân Hòa;</p>	500	400	350	250
20	Đường phố loại 20		<p>Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương không tiếp giáp trục đường An Dương Vương), gồm tổ 7, 14, thuộc phường Thái Bình;</p> <p>Khu dân cư nằm sau đường 435, không tiếp giáp trục Đường, gồm tổ 9, 10, 11, 12, xóm Khuôi, thuộc phường Thái Bình;</p> <p>Khu Dân cư nằm phía sau Đường An Dương Vương đường đi lên Cùn không tiếp giáp trục Đường, gồm tổ 8, thuộc phường Thái Bình;</p> <p>Các đường tiểu khu 2, 3, 4, 5 (Ven chân đồi, thuộc phường Châm mát).</p> <p>Các đường ngõ nhánh nối với ngõ ngang liên tổ 11, 12 phường Tân Hòa;</p> <p>Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba nghĩa địa đến cầu sinh.</p> <p>Khu dân cư nằm phía sau đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp phường Thái Bình.</p>	400	300	250	200



CHỦ TỊCH

Hoàng Việt Cường

BIỂU SỐ 09: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐO THỊ - NĂM 2011

(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Số	Tên đơn vị hành chính	Loại	đô thị	Đoàn đường	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4		5	6	7	8
I	Huyện Kỳ Sơn:							
	Thị trấn Kỳ Sơn:	5						
1	Đường phố Loại 1:			Đoàn quốc lộ 6 đi qua thị trấn: Từ Km 63+760 - Đến Km 64+730;	1,260	1,050	840	630
2	Đường phố Loại 2:			Đoàn quốc lộ 6 đi qua thị trấn: Từ Km 63 - Đến Km 63+760; Từ Km 64+730 - Đến hết địa phận TT Kỳ Sơn, giáp xã Trung Minh;	1,050	840	700	560
3	Đường phố Loại 3:			Đoàn quốc lộ 6 đi qua thị trấn: Từ Km 62 - đến Km 63; Đường 445 đi qua thị trấn: Từ điểm ngã ba - Đến điểm cầu Đá; Đường vào sân vận động: Từ điểm ngã ba - Đến đầu đường bê tông;	840	700	560	420
4	Đường phố Loại 4:			Đoàn QL6 cũ đi qua thị trấn; Đường nối từ đường 445 ra sân vận động; Đường nối từ đường 6 cũ ra đường QL6 hiện nay;	700	560	420	290
5	Đường phố Loại 5:			Đường vào khu 2; Đường vào bãi cát Pheo;	560	420	290	240
6	Đường phố Loại 6:			Đường vào B nhà máy đường; Các đường còn lại thị trấn Kỳ Sơn;	420	290	245	140
II	Huyện Lạc Sơn:							
	Thị trấn Vũ Bản	5						
1	Đường phố Loại 1:			Đoàn đường QL12B: Từ phố Thống Nhất - Đến hết thị trấn Vũ Bản giáp địa phận xã Liên Vũ; Từ ngã ba Bưu điện huyện - Đến hết ngã ba phòng giáo dục; Từ QL12B - Vào đến 2 công chính chợ Vũ Bản; Từ QL12B điểm đầu cầu cứng - Đến đầu cầu treo cũ;	1,000	800	700	400
2	Đường phố Loại 2:			Đoàn đường QL12B: Từ ngã ba Phòng Giáo dục - Đến đầu cầu ngầm và đi qua phố Tân Giang, phố Tân Sơn và đoàn đi qua xã Hương Nhưông đến hết phố Dân chủ; Đường phố Hữu Nghị: Từ ngã ba sân vận động cách QL12B 20mét - Đến giáp cầu ngầm; Toàn bộ nhánh đường đi qua Trường Dân tộc nội trú;	700	600	450	300

1	2	3	4	5	6	7	8
3	Đường phố Loại 3:		Đường phố Thống Nhất: Từ đầu QL12B - Đến hết Nhà Văn hóa phố Thống Nhất; Đường đi xã Hương Nhượng: Từ đầu phố Nghĩa - Đến đầu cầu Chum; Đoạn đường Từ QL12B đi xã Bình Hẻm: Từ QL12B - Đến hết địa phận phố Độc Lập; Đường phố Hữu Nghị: Từ ngã ba huyện đội - Vào phía trong 300 mét;	500	400	350	200
4	Đường phố Loại 4:		Đường phố Tân Giang: Từ QL12B - Đi qua phố Tân Sơn, Phố Thống Nhất đến ngã ba phố Nghĩa; Đường phố Tân Sơn: Từ QL12B - đi ngã ba giao nhau với đường Tân Giang đi ngã ba phố Nghĩa; Từ QL12B; Đường nhánh phố Thống Nhất: từ QL12B đến giáp ruộng phố Nghĩa; Đường QL12B đoạn phố Độc Lập: từ đầu cầu treo cũ - đến đầu cầu ngầm; Phần đường còn lại của đường Vụ Bản đi xã Bình Hẻm (Địa phận phố Quang Vinh);	350	300	250	150
□5	Đường phố Loại 5:		Đường từ QL12B đi phố Tân Sơn (HTX công nông cũ); Phần còn lại của đường phố Hữu Nghị (phía trong Huyện ủy);	250	200	150	100
□6	Đường phố Loại 6:		Các đường phố còn lại thuộc địa giới hành chính của thị trấn Vụ Bản.	150	130	100	60
III	Huyện Đà Bắc						
	Thị trấn Đà Bắc	5					
1	Đường phố Loại 1		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà ông Đức (Dậu) thôn Công - đến hết khuôn viên nhà ông Phụng tiểu khu Thạch Lý.	1,000	600	400	350
2	Đường phố Loại 2		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà ông Đức Huân tiểu khu Thạch Lý - đến hết khuôn viên nhà ông Công tiểu khu Bờ	720	420	320	200
3	Đường phố Loại 3		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà ông Tiến Đào tiểu khu Lâm Lý - đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc giáp xóm Hương Lý xã Tu Lý; Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà ông Công - đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc hướng đi xã Toàn sơn; Hai bên Đoạn đường OXPAM: từ ngã ba Bện Viện huyện - đến nhà ông Tấn Bằng (đường đi Hào Lý); Hai bên đường thuộc thị trấn: từ ngã ba Mu Công đi xã Hiền Lương và đi xóm Riêng xã Tu Lý;	500	350	350	150
4	Đường phố Loại 4		Hai bên đường từ ngã tư chợ xếp di sản vận động; Toàn bộ các đường xương cá trong nội bộ thị trấn có mặt đường rộng từ 3,5mét trở lên;	400	250	200	140
5	Đường phố Loại 5		Các đường xương cá thuộc thị trấn có mặt đường rộng từ 2,5mét 3,5mét;	200	150	100	90
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn.	100	90	80	70

1	2	3	4	5	6	7	8
4	Huyện Tân Lạc						
	TT Mường Khến	5					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6 từ Km 102+30 (Bực tròn ngã ba) đến Km 102/103+500 (cầu I); Đoạn đường QL12B từ Km 94+60 (bực tròn ngã ba) đến Km 93+700 (đường rẽ vào khu 2 cạnh nhà ông Hùng);				
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL6 từ Km 102+500 (Cầu I) đến Km 102/103+170 (Tiếp giáp với xã Quý Hậu) và từ Km 102+30 (bực tròn ngã ba) đến Km 101+650 tiếp giáp với xã Quý Hậu; Đoạn đường QL12B từ Km 93+700 (đường rẽ vào khu 2 cạnh nhà ông Hùng) đến Km 92+880 (cạnh nhà ông Dẫn hướng đi Lạc sơn);				
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường Quốc lộ 12B: từ Km 92+880 (cầu Tân Định) đến Km 92+500 (giáp xã Mãn Đức hướng đi Lạc sơn);				
4	Đường phố Loại 4		Tuyến đường nhựa vành đai thị trấn; Đoạn đường rẽ từ QL6 đi khu 7: từ Km 0 (ngã ba Ban chỉ huy quân sự huyện) đến Km 0+200 (hết Chi nhánh thủy nông); Đoạn đường rẽ từ QL6 đi khu 7: từ Km 0+200/ Km 1+500 (cạnh nhà ông Thu khu 6) đến Km 1+700 (ngã ba cạnh trạm biến áp khu 6).				
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ Km 0+200 (hết chi nhánh thủy nông) đến Km 1+500 (cạnh nhà ông Thu khu 6); Đường đi Tân Hồng, từ ngã ba với đường QL6 đến hết cầu Tân Hồng; Đường đi Trung tâm giáo dục thường xuyên, từ ngã ba với QL6 (cạnh nhà ông Bình) đến công nước qua đường (cạnh nhà ông Trọng khu 6); Đường đi đơn vị D743 từ ngã ba với QL12B (Nhà ông Thắt Khu 1B) đến ngã ba đường rẽ xuống khu 1A (đến hết đất nhà ông Lê Minh Khu 2); Các đường xương cá rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100mét tính từ chi giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5mét đến dưới 3,5mét;				
6	Đường phố Loại 6		Các đường xương cá còn lại thuộc thị trấn Mường Khến.				
V	Huyện Cao Phong						
	Thị trấn Cao Phong	5					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6: từ Km 86+820 (điểm đường lên đến thờ Ng.trang Liệt sĩ) đến Km 89+700 (hết địa giới đất nhà ông Tương khu 5B)				
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL6: từ Km 86+800 (Cây xăng xóm Khu) đến Km 86+820 (điểm đường lên đến thờ Ng.trang Liệt sĩ); Và từ Km 89+700 (tính từ nhĩ ông An) đến Km89+900 (hết địa giới đất nhà ông Mỹ).				

1	2	3	4	5	6	7	8
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường QL6: từ Km 85 đến Km 86+200+800 (Cây xăng xóm Khụ).	700	500	300	250
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường QL6: từ Km 84+800 đến Km 85 (đường vào xóm Bắc Sơn xã Bắc Phong); Đường vào cổng chính chợ Nông sản Cao Phong; Đoạn QL6 từ Km 89+900 (tính từ nhà ông Thư) đến Km 90+900 (Cầm Bả); Đường vào sân vận động huyện; Đường cạnh Bưu điện Trung tâm huyện đến ngã tư khu đấu giá đất;	500	350	250	150
5	Đường phố Loại 5		Đường thị trấn đi xã Tân Phong; Đường vào Xí nghiệp X264; Đường thị trấn đi các xã Đông Phong, Xuân Phong đến hết địa giới đất nhà ông Tấn (đường cạnh cây xăng khu 4) và nhà ông Đàm (đường cạnh Bện viện Đa khoa huyện); Đường vào khu A kho 102 Bộ đội Biên phòng; Đường vào kho 834 Tổng cục Kỹ thuật (đến hết ngã ba hết địa giới nhà ông Thanh Cúc) và các đường còn lại của Khu đấu giá đất chưa được quy định tại đường phố loại 4 trên đây; Đường từ ngã ba cổng sân Vận động huyện đến ngã ba tiếp giáp với đường vào Kho 102 Bộ đội Biên phòng; Đường vào nhà Văn hóa Khu 4 đến hết phần địa giới nhà bà Lan.	300	250	150	100
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn.	200	150	100	50
VI	Huyện Lương Sơn						
	Thị trấn Lương Sơn	5					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 39+880 đến Km 40+750	5,000	3,000	2,500	1,400
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 38+900 đến Km 39+880	4,000	2,500	1,700	800
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 41+392 đến Km 43+525	2,000	1,800	1,100	600
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường Trường Sơn A đi qua thị trấn, từ Km 0 đến Km 0+300; Đoạn đường từ QL6A đến ngã ba Đội 8/3; Đoạn đường từ QL6A đến Trung tâm dạy nghề; Đoạn đường từ QL6A đến cổng phụ sân vận động huyện; Đoạn đường từ QL6A đến cổng Trường PTTH chuyên ban; Đoạn đường từ QL6A đến cổng XN khai thác công trình thủy lợi; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK8 đến hết nhà số 103; Đoạn đường từ QL6A đi đến cổng Bện viện Đa khoa huyện; Đoạn đường từ QL6A đi đến cổng Trung Đoàn 36;	1,800	1,100	700	400
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ QL6A đi rẽ vào TK7 sâu vào 400 mét; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK9 đến hết địa phận Trường PTTH chuyên ban; Đường Trường Sơn A từ Km 0+300 đến Km 1+390; Đoạn đường từ cổng XN Khai thác công trình thủy lợi đến điểm giao nhau với TK8;	1,200	700	500	300
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Lương Sơn, trừ đường đi vào xóm Mòng, xóm Đồng Bái;	800	500	350	210

4				5	6	7	8
1	2	3	Dường đi vào xóm Mòng từ nhà ông Nguyễn Đình Phan đến nhà ông Nguyễn Văn Trọng; Đường từ cầu Đồng Bái đi đến Nhà Văn hóa xóm Đồng Bái; Đường xóm Đồng Bái từ nhà ông Đình Công Tiếp đến nhà ông Đình Công Hiệp.	600	350	280	180
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường còn lại thuộc xóm Mòng, xóm Đồng Bái.	400	280	250	150
7	Đường phố Loại 7						
VII	Huyện Mai Châu						
	Thị trấn Mai Châu	5					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng (xóm Văng) đến hết khách sạn Lodge thuộc địa phận thị trấn Mai Châu;	1,500	850	500	320
2	Đường phố Loại 2		Tiểu khu 1: Đường từ sau nhà số 19 (nhà ông Châu TK2) qua trường THPT đến hết nhà số 83 (ông Thành) và từ cổng phụ Ngân hàng Chính sách đến hết nhà số 119 (nhà bà Thắm); Tiểu khu 3: Đường từ nhà số 73 (ông Toàn Thắm) đến hết nhà số 85 (ông Cừu) và từ sau nhà số 61 (ông Bình Thoa) vào xóm Văn 200 mét; Tiểu khu 4: Đường từ nhà số 130 (ông Chu Hoa khu chợ) đến dọc đường có rải vật liệu cứng giáp Sân Vận động và các hộ giáp Bến xe (từ các hộ giáp bên đường Quốc lộ 15A);	560	450	320	220
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng xóm Văng đến giáp nghĩa địa xóm Văng; Tiểu khu 2: Đường từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 168 (bà Hoa) và từ sau phòng Tài chính Kế hoạch đến hết nhà số 158 (bà Dung Sinh); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 47 (ông Đản) đến hết nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) và từ các đường nhánh Quốc lộ 15A vào xóm Chiềng Sại đến hết đường xương cá thứ nhất song song với đường Quốc lộ 15A; Tiểu khu 4: Đường từ sau nhà số 11 (ông Hải Nhân) đến hết nhà số 93 (bà Liên); Từ sau nhà số 79 (ông Tê Khiêm) đến hết nhà số 77 (ông Vinh); Từ sau nhà số 46 (ông Xuất) đến hết nhà số 40 (ông Thọ Liên); Từ sau nhà số 130 (ông Hà Tuyết) đến hết nhà số 142 (ông Thám) và từ sau nhà số 201 (ông Hải Hiền) đến chân núi đường lên Hang Chiếu;	400	300	220	150
4	Đường phố Loại 4		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 122 (bà Liên) đến giáp nhà số 14 (bà Thu); Từ nhà số 127 (bà Thấu) đến giáp nhà số 163 (ông Quyền) và từ sau nhà số 83 (ông Thành) đến hết Trung tâm Giáo dục thường xuyên; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 08 (ông Hưng Hoa) đến hết nhà số 130 (đường dọc nương sau Bưu điện); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 85 (ông Cừu) đến hết nhà số 95 (ông Quán Bể); Từ đường xương cá thứ nhất đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A và từ sau nhà số 78 (ông Định - Giáo dục) đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A;	300	220	150	120

1	2	3	4	5	6	7	8
5	Đường phố Loại 5		Đường từ nhà số 163 (ông Quyền) đến giáp suối Ván; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 180 (ông Thuyết Lan) đến giáp hồ Càn; Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) đến hết nhà số 21 (ông Lân) và Hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại trong xóm Chiềng Sải; Tiểu khu 4: Đường hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại của Tiểu khu IV.	80	120	150	220
6	Đường phố Loại 6		Đường ngõ hai bên đường rải vật liệu cứng xóm Văng (từ đường ngang số 1 song song với quốc lộ 15A; Từ đầu xóm Ván đến nhà Văn hoá xóm Ván và trục đường xương cá rải nhựa xóm Poom Còng.	60	80	120	150
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Mai Châu.	55	60	65	70
VIII	H.Lạc Thủy						
a	Thị trấn Chi Nê	5					
1	Đường phố Loại 1		Đoàn QL21A, từ Km87+900 đến Km 88+260; Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba Chi nê đến công huyện đội.	1,000	1,200	1,400	2,000
2	Đường phố Loại 2		Đoàn QL21A, từ Km87+680 đến Km 87+900; Từ Km 88+260 đến Km 88+575;	850	900	1,000	1,500
3	Đường phố Loại 3		Đường từ công huyện đội đến mố cầu cứng Chi Nê.	500	600	700	1,000
4	Đường phố Loại 4		Đoàn đường QL21A từ Km 87+575 đến Km 89+100.	400	500	600	700
5	Đường phố Loại 5		Đoàn đường QL21A từ Km 89+100 đến hết địa giới thị trấn Chi Nê (Từ 200 mét mặt nước cầu Lúa).	300	400	500	600
6	Đường phố Loại 6		Đoàn QL21A từ Km 87+70 đến Km 87+680 và các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên sâu vào 100 mét nằm trong khoảng đường phố Loại 1 và Loại 2;	200	350	450	500
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên sâu vào 100 mét nằm trong khoảng đường phố Loại 3;4;5 và các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên không thuộc đường phố trên thuộc các khu dân cư số 1;2;3;4;7;8;9;10;11;12 (Trừ các đường thuộc đường phố loại 8);	200	250	300	450
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường thuộc khu dân cư số 5; 13, trục đường ven chân đồi Hoa và khu đồi tre.	150	200	250	300
b	Thị trấn Thanh Hà						
1	Đường phố Loại 1		Đoàn QL21A, từ Km 71+400 đến Km 71+620.	600	800	1,000	1,500

1	2	3	4	5	6	7	8
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL12A, từ Km 71+35 đến Km 71+400	1,300	800	600	500
3	Đường phố Loại 3		Đoạn QL12A, từ Km 71+620 đến Km 72+200; Đoạn đường Hồ Chí Minh đi qua thị trấn Thanh Hà.	800	600	500	400
4	Đường phố Loại 4		Đường nội bộ thị trấn Thanh Hà có mặt đường từ 5mét trở lên.	500	300	200	200
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Thanh Hà.	300	250	150	100
IX	Huyện Kim Bôi						
	Thị trấn Bo	5					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL12B (ATK), từ Km 25+250 đến Km 25+500.	3,500	2,000	1,500	800
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL12B (ATK), từ Km 24+900 đến Km 25+250; Đoạn đường QL12B (ATK), từ Km 25+500 đến Km 25+700; Đường QL12C từ Km 0-80 đến Km 0+120.	2,500	1,500	1,200	500
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường QL12C từ Km 0+120 đến Km 0+800; Đường từ điểm giao nhau với QL12B đi vào Sân vận động huyện; Đường từ điểm giao nhau với QL12B đi vào Đài Phát thanh truyền hình; Đường đi xã Trung Bì từ điểm giao nhau với QL12B vào hết địa phận Kho K54; Đường vào Trung tâm Chính trị từ điểm giao nhau với QL12B vào sâu 100 mét; Đường vào xã Kim Tiến, từ điểm giao nhau với QL12B sâu vào 200 mét;	1,500	1,000	700	400
4	Đường phố Loại 4		Các trục đường, ngõ còn lại thuộc địa giới hành chính thị trấn Bo.	800	600	400	300
X	H. Yên Thủy						
	Thị trấn Hàng Trăm	5					
1	Đường phố Loại 1		Đường phố loại 1: Đoạn đường trục Quốc lộ 12B đi qua thị trấn Hàng Trăm từ điểm tiếp giáp với đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trăm đi về Nho Quan đến hết địa phận thị trấn Hàng Trăm; Đoạn đường từ ngã ba Hàng Trăm đi Bãi Đa đến đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trăm.	1,500	1,100	700	450
2	Đường phố Loại 2		Đường phố loại 2: Đoạn đường trục Quốc lộ 12B đi qua địa phận thị trấn Hàng Trăm từ điểm tiếp giáp với đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trăm đi về phía thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn đến điểm tiếp giáp với đường rẽ vào nhà văn hoá khu 5 thị trấn Hàng Trăm (đối diện công UBND thị trấn Hàng Trăm); Đoạn đường từ ngã ba Hàng Trăm đi Bãi Đa từ đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trăm đến hết địa phận thị trấn Hàng Trăm.	1,300	950	600	350

1	2	3	4	5	6	7	8
3	Đường phố Loại 3		Đường phố loại 3: Đoạn đường trục Quốc lộ 12B đi qua thị trấn Hàng Trạm từ đường rẽ vào nhà văn hoá khu 5 thị trấn Hàng Trạm đi về hướng thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đường THPT A Yên Thủy đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm.	850	650	400	250
4	Đường phố Loại 4		Đường phố loại 4: Đoạn đường từ Quốc lộ 12B rẽ vào xóm Cà, xã Yên Lạc đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường trục chính từ công chợ đi qua khu 6, khu 7 rẽ ra đến công Viên Kiểm Sát, tiếp giáp với đường phía trước UBND huyện; Đường phía trước các cơ quan huyện: Từ Quốc lộ 12B qua khu lương thực cũ, vòng qua cổng UBND huyện qua công Ban chỉ huy Quân sự huyện về phía khu 8 thị trấn Hàng Trạm 50 mét; Đoạn đường Quốc lộ 12B đến công Công An huyện tiếp giáp với đường phía trước các cơ quan huyện và đoạn đường từ Quốc lộ 12B đến công Ban chỉ huy Quân sự huyện, tiếp giáp với đường phía trước các cơ quan huyện	550	400	250	170
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B phía trước Bệnh viện huyện Yên Thủy qua địa phận khu 8 thị trấn Hàng Trạm đến ngã tư tiếp giáp với đường đi xóm Khang và đường đi khu 6, khu 7 thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường giữa Công An huyện và nhà trẻ Liên cơ huyện đi qua khu 6, khu 7 tiếp giáp với đường trục chính từ công chợ đi qua khu 6, khu 7; Đường từ Quốc lộ 12B (từ tiếp giáp nhà ông Ninh) qua công Trường tiểu học Yên Lạc đi thẳng đến điểm tiếp giáp với đường Hàng Trạm đi Bãi Đa tại nhà ông Trần Văn Thủy khu 11; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua công trụ sở Nông trường Quốc doanh 2-9 đến tiếp giáp với đường đi khu 1, khu 2 thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B cạnh đội Thi hành án và trạm Thú Y đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B cạnh Ngân hàng NN&PTNT đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B đi vào công tổ xe cũ 200 mét và đường từ Quốc lộ 12B đi qua nhà văn hoá khu 10 tiếp giáp với đường từ ngã ba Hàng Trạm đi Bãi Đa; Đoạn đường tiếp giáp với trường THCS Yên Lạc bắt đầu từ nhà ông Hoà theo đường liên xã về xóm Dom xã Yên Lạc đến hết địa phận khu 9 thị trấn Hàng Trạm.	400	300	200	130
6	Đường phố Loại 6		Đường cấp phối, bê tông, đường nhựa nội các khu của thị trấn Hàng Trạm có mặt đường rộng từ 2,5mét trở lên.	200	150	100	70
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường, ngõ còn lại của thị trấn Hàng Trạm.	150	100	70	55
XI	TPố Hòa Bình	3					
1	Đường phố loại 1		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đường Lê Lợi (nhà Văn hoá thành phố).	9,300	7,050	5,050	4,000

1	2	3	4	5	6	7	8
2	Đường phố loại 2		<p>Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư giao nhau giữa đường Cù Chính Lan và đường Lê Lợi (nhà Văn hoá TP) đến ngã 3 giao nhau của đường An Dương Vương và đường Trần Hưng Đạo.</p> <p>Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến ngã 3 giao nhau đường Trần Hưng Đạo;</p> <p>Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Chi Lăng (Khách sạn Đồng Lợi) đến điểm giao nhau với đường An Dương Vương.</p> <p>Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã 4 cầu Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Phan Huy Chú;</p> <p>Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã 3 giao nhau với đường Chi Lăng đến ngã ba giao nhau với đường Trần Quốc Toàn;</p>	6,250	5,200	4,400	3,100
3	Đường phố loại 3		<p>Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến cổng chợ Tân Thịnh;</p> <p>Đường từ chân cầu Hòa Bình (bờ trái SĐ) đến ngã ba giao nhau với đường Lê Thánh Tông;</p> <p>Các Đường thuộc phường Phương Lâm gồm: Đường Nguyễn Trung Trực; Đường Mạc Thị Bưởi; Đường Điện Biên Phủ; Đường Chu Văn An; Đường Trần Phú; Đường Đặng Dung; Đường Lê Lợi; Đường Hoàng Diệu; Đường Ngô Quyền; Đường Nguyễn Huệ; Đường Hai Bà Trưng; Đường Lý Tự Trọng;</p> <p>Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với Đường Trần Quốc Toàn đến điểm ngã 3 giao nhau với đề Quỳnh Lâm;</p> <p>Đường Cù Chính Lan: Từ điểm giao nhau với Đường Phan Huy Chú đến cầu Trắng.</p> <p>Đường Thịnh Lang thuộc phường Tân Thịnh, phường Thịnh Lang.</p>	4,900	3,900	3,200	1,900
4	Đường phố loại 4		Đường Trương Hán Siêu, từ điểm ngã tư giao nhau với đường Phan Bội Châu, thuộc phường Tân Thịnh đến điểm tiếp giáp ranh giới giữa khu quy hoạch thể thao và khu quy hoạch dân cư Cảng Chân Dê thuộc phường Thịnh Lang.	3,900	3,000	2,500	1,600
			Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã 3 giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với đường lên Tỉnh uỷ; Đoạn từ Đội thuế số 1 đến hết mép tường ngoài bến xe Châm (Thuộc phường Thái Bình); Từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp (đi về phía Dốc Cùn);				

1	2	3	4	5	6	7	8
5	Đường phố loại 5		Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã 4 giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã 4 giao nhau với đường Thịnh Lang;	3,200	2,500	2,050	1,300
			Đường khu dân cư phường Thịnh Lang từ lô đất số 67 đến lô 70; từ lô 187 đến lô 191 (Mặt cắt đường 27m);				
			Đường khu dân cư phường Thịnh Lang từ lô đất số 192 đến lô 202; từ lô 124 đến lô 175; từ lô 203 đến lô 211 (Mặt cắt đường 22,5 m);				
			Đường Hoàng Văn Thụ: từ ngã ba giao nhau với Đường Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang;				
			Đường Trang Nghiêm; Đường Tô Hiến Thành; Đường Tăng Bạt Hổ; Đường An Hòa; Đường Lê Hồng Phong; Đường Cao Bá Quát; Đường Trần Quang Khải; Đường Huỳnh Thúc Kháng; Đường Trần Bình Trọng; Đường Ngô Thị Nhậm; Đường Nguyễn Du; Đường Nguyễn Viết Xuân; Phố Trần Nguyên Hãn; Đường Ngô Sỹ Liên; Đường Phan Chu Trinh; Đường Triệu Quang Phục; Đường Yết Kiêu; Đường Lê Quý Đôn; Đường Đồng Nhân.				
			Đường Hữu Nghị; Đường Trần Quý Cáp thuộc phường Thịnh Lang, phường Tân Hòa;				
6	Đường phố loại 6		Các đường nội bộ khu dân cư Bắc Trần Hưng Đạo thuộc Sù Ngòi.	3,000	2,400	1,950	1,200
			Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường lên công Tỉnh uỷ đến hết địa phận phường Phương Lâm;				
			Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã 4 giao nhau với đường Thịnh Lang (Bưu điện 500 số) đến giao nhau với đường Lý Nam Đế; Đường Phan Bội Châu;				
			Đường Phùng Hưng: Từ ngã 3 giao nhau với đường Hòa Bình đến ngã 3 giao nhau đường Thịnh Lang;				
			Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ cầu Trắng đến điểm tiếp giáp với xã Trung Minh.				
			Đoạn đường từ cổng chợ Tân Thịnh (ngã ba giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng) đến giáp với chân tà luy đầu cầu Hòa Bình phía bờ trái Sông Đà;				
			Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã 3 giao nhau với đường Phùng Hưng đến ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (cổng khu Chuyên gia);				
			Đường dê Đà Giang thuộc phường Phương Lâm;				

1	2	3	4	5	6	7	8
7	Đường phố loại 7		Các Đường thuộc phường Đồng Tiến: Đường Trần Quốc Toàn; Đường vào Trung Tâm giống vật nuôi (Thú y); Đường Bế Văn Đàn (Vào khu Cộng Lực cũ); Đường Phan Huy Chú; Đường Nguyễn Thái Học; Đường Nguyễn Khuyến; Đường Phan Đình Phùng; Đường Phan Kế Bính; Đường Nguyễn Bình Khiêm; Đường Ông ích Khiêm; Đường Trần Nhật Duật; Phố Kim Đồng; Đường Nguyễn Trãi; Phố Nguyễn Tri Phương (Khu Tập thể Bệnh viện); Đường Tổng Khiêm; Đường Nguyễn Công Trứ và các Đường còn lại có mặt Đường rộng trên 4m;	2,800	2,250	1,800	1,100
8	Đường phố loại 8		<p>Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã 3 Mát đến ngã 3 giao nhau với Đường Võ Thị Sáu;</p> <p>Đường Lý Nam Đế.</p> <p>Các đường nội bộ khu dân cư khu 4,9 ha thuộc Sù Ngòi;</p> <p>Các thửa đất thuộc phường Đồng Tiến tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư khu 4,9 ha thuộc Sù Ngòi;</p> <p>Đường từ Công ty Thương Mại Hòa Bình lên Thị đội cũ (Phường Phương Lâm).</p> <p>Đường Nguyễn Văn Trỗi;</p> <p>Các lô đất trong khu quy hoạch dân cư giáp đường quy hoạch nội bộ khu Cảng Chân Dê thuộc phường Thịnh Lang.</p>	2,500	2,000	1,600	950
9	Đường phố loại 9		<p>Các đường phố còn lại thuộc phường Phương Lâm có mặt đường rộng trên 4mét;</p> <p>Các Đường phố thuộc các phường còn lại:</p> <p>. Đường An Dương Vương: Từ mép ngoài tường bến xe Châm đến điểm tiếp giáp phường Phương Lâm; Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến ngã ba giao nhau với Đường 435;</p> <p>. Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến bến đò Thịnh Minh;</p> <p>. Đường Lê Thánh Tông: từ ngã 4 giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình;</p> <p>Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến ngã ba giao nhau với Đường Cù Chính Lan.</p> <p>Đường Đoàn Thị Điểm; Đường Mạc Đĩnh Chi; Đường Lạc Long Quân (thuộc phường Tân thịnh);</p>	2,100	1,700	1,400	850

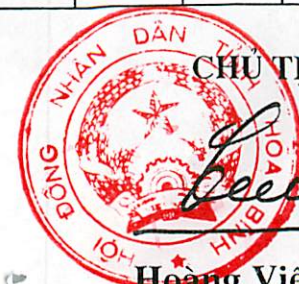
1	2	3	4	5	6	7	8
10	Đường phổ loại 10		<p>Đường vào đơn vị Bộ đội 565;</p> <p>Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ cổng chợ Tân Thịnh đến cầu Đứng cũ (Thuộc phường Tân Thịnh);</p> <p>Đường vào khu dân cư tổ 23, tổ 14, từ tiếp giáp đường Thịnh Lang đến điểm tiếp giáp với đường Hoàng Văn Thụ (thuộc phường Tân thịnh);</p> <p>Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu;</p> <p>Đường Cun: Từ cầu Chấm + Đầu Đường 435 đến địa phận phường Thái Bình (giáp danh Phường Chấm Mát);</p> <p>Đường ra cảng Quả lắc: Từ ngã 3 giao nhau giữa đường Thịnh Lang với Đường Trần Quý Cáp đến cảng Quả lắc (thuộc phường Thịnh Lang);</p> <p>Đường vào khu tập thể giáo viên (tổ 4, thuộc phường Thịnh Lang);</p> <p>Khu dân cư phường Thịnh Lang từ lô đất số 01 đến lô 05; lô 71 và các lô tiếp giáp với Đường mặt cắt 10,5m trở lên (Từ lô 56; lô 123; lô 56 đến lô 66; lô 176 đến lô 186);</p> <p>Các đường còn lại có bề rộng mặt đường trên 2,5m đến 4m, (Thuộc phường Phương Lâm).</p> <p>Đường quy hoạch nội bộ dự án nhà liền kề sông Đà 7 (Thuộc phường Tân Thịnh);</p> <p>Các lô đất thuộc đường quy hoạch (khu đất cấp cho cán bộ nhà máy) nằm phía sau khu nhà 5 tầng, tổ 14, phường Tân Thịnh;</p> <p>Đường phố Tây Tiến: Quanh bến xe cũ có mặt cắt rộng từ 4m (Thuộc phường Đồng Tiến);</p> <p>Các lô đất nằm trong khu quy hoạch dân cư gia đình quân đội thuộc tổ 6 phường Tân Thịnh;</p> <p>Đường Nguyễn Đình Chiểu; Đường Minh Khai (thuộc phường Đồng tiến);</p>	1,800	1,400	1,200	700
			<p>Đường Nguyễn Viết Xuân (Thuộc phường Phương Lâm);</p> <p>Đường An Dương Vương: Đoạn từ cầu Chấm đến Km 1 (thuộc phường Thái Bình) đến hết địa phận phường Chấm Mát giáp địa phận huyện Cao Phong;</p> <p>Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với Đường Hữu Nghị (công Chuyên gia) đến ngã 3 giao nhau Đường Âu Cơ;</p> <p>Đường vào các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh có mặt Đường từ 4m trở lên (trừ TK10) ;</p> <p>Các đường còn lại thuộc phường Phương Lâm có bề rộng mặt Đường trên 1,5m đến 2,5m;</p>				

1	2	3	4	5	6	7	8
11	Đường phố loại 11		<p>Đường đê Đà Giang thuộc phường Đồng Tiến từ cầu Hòa Bình đến cầu Đen;</p> <p>Các đường còn lại thuộc phường Phương Lâm có bề rộng mặt đường trên 4m (Đường ra khu Thủy sản);</p> <p>Các đường còn lại thuộc phường Đồng Tiến có mặt đường rộng trên 2,5m đến 4m ;</p> <p>Đường Đốc Ngừ, từ điểm giao nhau với đường Phùng Hưng đến đường Trần Quý Cáp (thuộc phường Tân Hòa);</p> <p>Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã 3 giao nhau với Đường Phùng Hưng đến xưởng cưa cũ (Thuộc phường Tân Hòa);</p> <p>Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch dân cư mới phường Thịnh Lang và khu nhà ở đô thị liền kề tại dự án Sông Đà 12 thuộc phường Thịnh Lang và phường Tân Hoà.</p> <p>Các lô đất còn lại nằm trong khu quy hoạch dân cư (Cảng chân đê, phường Thịnh Lang) giáp đường quy hoạch phía trong (đoàn 565);</p> <p>Các lô đất còn lại nằm trong khu quy hoạch dân cư 565 cũ (Khu thành đội, phường Tân Thịnh);</p> <p>Các lô đất còn lại khu quy hoạch dân cư (khu B13 cũ) phường Thịnh Lang;</p> <p>Các đường phố còn lại thuộc phường Tân Hòa có mặt đường rộng trên 4 mét;</p> <p>Đường Thịnh Minh, thuộc phường Thịnh Lang; Đường phố Vĩnh Điều;</p> <p>Đường 1A, 1B (Tổ 9, 10 đến HTX Thịnh Lang, thuộc phường Thịnh Lang);</p> <p>Đường A2, A3, A4 (Thuộc tổ 11, 12 ,13, thuộc phường Thịnh Lang);</p> <p>Đường Phạm Hồng Thái (Xóm C1+C2, thuộc phường Hữu Nghị);</p> <p>Đường Bùi Thị Xuân (Thuộc phường Hữu Nghị);</p> <p>Đường Mai Thúc Loan (Qua trụ sở hợp tác xã xóm Dè);</p> <p>Các đường không tên có mặt đường rộng trên 4m (Thuộc phường Hữu Nghị);</p> <p>Đường Trần Nhân Tông; Đường Âu Cơ (Thuộc phường Tân Thịnh);</p> <p>Đường Bà Đà thuộc phường Hữu nghị (trừ đường tổ 8 Phường Hữu Nghị);</p> <p>Đường tổ 8 thuộc phường Tân Hòa có mặt cắt rộng trên 6mét;</p> <p>Đường Nguyễn Biểu (Thuộc phường Hữu nghị);</p>	1,500	1,100	900	550

1	2	3	4	5	6	7	8
			Đường Quốc lộ 6 mới thuộc phường Đồng Tiến;				
			Đường Quốc lộ 6 mới thuộc phường Chăm Mát;				
11	Đường phố loại 12		Đường Lý Thái Tổ (Lên khu Đông Lạnh);	1,200	950	750	500
			Đường tổ 8 Phường Hữu Nghị;				
			Đường thuộc khu dân cư trên đồi và dưới chân đồi từ tổ 1 đến tổ 5b, thuộc phường Phương lâm (khu thị đội cũ);				
13	Đường phố loại 13		Đường Lê Đại Hành (Lên cảng 3 cấp): Từ ngã ba giao nhau với Đường An Dương Vương đến lý trình QL6+500m, Thuộc phường Thái Bình;	1,000	850	700	450
			Đường ra đê Quỳnh Lâm từ ngã ba giao nhau với Đường An Dương Vương đến hết địa phận phường Thái Bình;				
			Đường ven đầm Thịnh Lang;				
			Các đường không tên thuộc phường Thịnh Lang có mặt Đường từ 4m trở lên;				
			Đường vào tiểu khu 10 có mặt đường từ 4m trở lên thuộc phường Tân Thịnh				
			Các Đường còn lại vào các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh có mặt Đường rộng từ 2,5m đến 4m (Trừ tiểu khu 10);				
			Các đường còn lại thuộc phường Đồng Tiến có mặt đường rộng trên 1,5m đến 2,5m;				
			Các Đường còn lại thuộc phường Tân Hòa có mặt đường rộng từ 2,5m đến 4m (trừ đường dân cư thuộc tổ 15,16,17);				
			Đường Tôn Thất Thuyết thuộc phường Đồng Tiến: Vào dốc Can từ điểm tiếp Đường QL6 đến cầu Can vào 100mét.				
14	Đường phố loại 14		Đường vào tiểu khu 10 có mặt đường từ 2,5 đến 4m thuộc tiểu khu 10 phường Tân Thịnh;	900	800	650	400
			Các đường còn lại thuộc phường Phương Lâm có bề rộng mặt đường từ 1,5mét trở xuống;				
			Các đường còn lại thuộc phường Thịnh Lang, phường Hữu Nghị, Tân Hòa có mặt đường rộng trên 2,5mét đến 4mét.				
			Các thửa đất giáp đường nhựa đi về phía huyện Đà Bắc thuộc Tổ 9, 10; đường Phạm Ngũ Lão, đường Đoàn Thị Điểm phường Tân Hòa.				

1	2	3	4	5	6	7	8
15	Đường phổ loại 15		<p>Đường 435 từ Km 00 đến Km 1+650 (Thuộc phường Thái Bình);</p> <p>Các đường tiểu khu 10 thuộc phường Tân Hòa;</p> <p>Các đường còn lại thuộc địa phận phường Thịnh Lang, phường Hữu Nghị, phường Tân Hòa có mặt đường rộng trên 1,5mét đến 2,5mét;</p> <p>Các đường còn lại vào các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh có mặt đường rộng trên 1,5mét đến 2,5mét ;</p> <p>Các ngõ ngang có mặt đường rộng trên 4m nối với đường Hòa Bình (đoạn từ cổng khu Chuyên gia thuộc phường Hữu Nghị đến điểm giao nhau với đường Lê Thánh Tông phường Tân Thịnh);</p>	800	650	550	350
16	Đường phổ loại 16		<p>Đường An Dương Vương thuộc phường Thái Bình: Từ Km 1 đến Km 3,5;</p> <p>Đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp: Từ điểm Km0+500m đến hết địa phận phường Thái Bình;</p> <p>Các đường còn lại thuộc phường Đồng Tiến có mặt đường rộng dưới 1,5mét;</p> <p>Các đường ngang nối với đường Nguyễn Đình Chiểu và đường Quốc lộ 6 mới có độ rộng mặt đường trên 2,5m thuộc phường Đồng Tiến.</p> <p>Đường 434: Từ ngã tư giao nhau với đường Hòa Bình (xưởng cưa cũ) đến giáp xã Yên Mông;</p>	700	550	450	300
17	Đường phổ loại 17		<p>Các đường còn lại vào các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh có mặt đường rộng dưới 1,5mét;</p> <p>Đường dân cư thuộc tổ 15,16,17 phường Tân Hòa</p>	550	450	350	250
18	Đường phổ loại 18		<p>Các đường còn lại vào các tiểu khu thuộc phường Hữu Nghị có chiều rộng mặt đường dưới 1,5mét.</p>	450	350	300	200
			<p>Đường phố Lương Ngọc Quyến (Sau chợ Thái Bình); Đường 435: Từ Km 1+650 đến Km 3+500 (Thuộc phường Thái Bình);</p> <p>Các đường nằm phía sau trục đường vào ngã 3 Mát không tiếp giáp trục đường, tổ 5, thuộc phường Thái Bình ;</p> <p>Các khu đất nằm phía sau trục đường An Dương Vương thuộc tổ: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 15, 18 phường Thái Bình,tính từ chợ Thái Bình đến giáp danh khu dân cư phường Phương Lâm;</p> <p>Các đường còn lại có mặt rộng dưới 1,5m thuộc phường Tân Hòa, phường Thịnh Lang;</p>				

1	2	3	4	5	6	7	8
19	Đường phố loại 19		<p>Các đường ngang nối với đường Nguyễn Đình Chiểu và đường Quốc lộ 6 mới có độ rộng mặt đường từ 2,5m trở xuống thuộc phường Đồng Tiến;</p> <p>Các đường thuộc phường Chăm Mát: Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba giao nhau với đường 6 đến ngã ba nghĩa địa; Phố Đào Duy Từ (Cạnh UBND phường Chăm Mát); Đường Hồ Xuân Hương (Qua tổ 17); Đường Lý Thái Tông; Đường Lê Lai; Đường Lương Thế Vinh (Qua trường Cù Chính Lan); Đường Phan Đình Giót (vào trường Bần); Đường Lê Văn Tám (Vào Đoàn điều tra rừng);</p> <p>Các đường còn lại thuộc phường Chăm mát (Trừ các đường tiểu khu 2, 3, 4, 5, ven chân đồi, thuộc phường Chăm mát);</p> <p>Đường Tôn Thất Thuyết: Vào dốc Can điểm tiếp từ cầu Can trở vào (Thuộc phường Đồng Tiến).</p> <p>Đường phố liên tổ 11, 12 phường Tân Hòa;</p> <p>Các đường nhánh của đường trục chính tổ 10, phường Tân Hòa;</p>	350	300	250	150
20	Đường phố loại 20		<p>Các khu đất nằm phía sau trục đường An Dương Vương không tiếp giáp trục đường An Dương Vương), gồm tổ 7, 14, thuộc phường Thái Bình;</p> <p>Các khu đất nằm sau đường 435, không tiếp giáp trục Đường, gồm tổ 9, 10, 11, 12, xóm Khuôi, thuộc phường Thái Bình;</p> <p>Các khu đất nằm phía sau Đường An Dương Vương đường đi lên Cùn không tiếp giáp trục Đường, gồm tổ 8, thuộc phường Thái Bình;</p> <p>Các đường tiểu khu 2, 3, 4, 5 (Ven chân đồi, thuộc phường Chăm mát).</p> <p>Các đường ngõ nhánh nối với ngõ ngang liên tổ 11, 12 phường Tân Hòa;</p> <p>Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba nghĩa địa đến cầu sinh.</p> <p>Cỏ khu đất nằm phía sau đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp phường Thái Bình.</p>	300	200	150	100



CHỦ TỊCH

Hoàng Việt Cường

BIỂU SỐ 06: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN - NĂM 2011

(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 10. tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
8	Phú Minh																												
	Khu vực 1									400	300	200	80																
	Khu vực 2									300	200	100	60																
	Khu vực 3									200	100	60	50																
9	Độc Lập																												
	Khu vực 1													200	150	100	50												
	Khu vực 2													150	100	60	45												
	Khu vực 3													100	60	45	35												
II	H.Lạc Sơn																												
1	Ân Nghĩa																												
	Khu vực 1	800	650	550	350																								
	Khu vực 2	300	250	200	150																								
	Khu vực 3	100	80	70	60																								
2	Liên Vũ																												
	Khu vực 1	800	650	550	350																								
	Khu vực 2	300	250	200	150																								
	Khu vực 3	100	80	70	60																								
3	Nhân Nghĩa																												
	Khu vực 1	800	650	550	350																								
	Khu vực 2	300	250	200	150																								
	Khu vực 3	100	80	70	60																								
4	Thượng Cốc																												
	Khu vực 1	800	650	550	350																								
	Khu vực 2	300	250	200	150																								
	Khu vực 3	100	80	70	60																								
5	Vũ Lâm																												
	Khu vực 1	800	650	550	350																								
	Khu vực 2	300	250	200	150																								
	Khu vực 3	100	80	70	60																								
6	Xuất Hóa																												
	Khu vực 1	800	650	550	350																								
	Khu vực 2	300	250	200	150																								
	Khu vực 3	100	80	70	60																								
7	Yên Nghiệp																												
	Khu vực 1	800	650	550	350																								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	Khu vực 2					80	75	65	60																				
	Khu vực 3					75	70	60	55																				
6	Hiền Lương																												
	Khu vực 1					100	95	80	70																				
	Khu vực 2					80	75	65	60																				
	Khu vực 3					75	70	60	55																				
7	Tân Minh																												
	Khu vực 1					100	95	80	70																				
	Khu vực 2					80	75	65	60																				
	Khu vực 3					75	70	60	55																				
8	Tân Pheo																												
	Khu vực 1					100	95	80	70																				
	Khu vực 2					80	75	65	60																				
	Khu vực 3					75	70	60	55																				
9	Giáp Đất																												
	Khu vực 1					100	95	80	70																				
	Khu vực 2					80	75	65	60																				
	Khu vực 3					75	70	60	55																				
10	Yên Hòa																												
	Khu vực 1									75	65	60	55																
	Khu vực 2									60	55	50	40																
	Khu vực 3									55	50	40	35																
11	Đoàn Kết																												
	Khu vực 1									75	65	60	55																
	Khu vực 2									60	55	50	40																
	Khu vực 3									55	50	40	35																
12	Đồng Chum																												
	Khu vực 1									75	65	60	55																

[illegible]

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
																		60	55	50	40								
	Khu vực 1																	50	45	40	35								
	Khu vực 2																	45	40	35	30								
	Khu vực 3																												
22	Nam Sơn																	60	55	50	40								
	Khu vực 1																	50	45	40	35								
	Khu vực 2																	45	40	35	30								
	Khu vực 3																												
23	Ngôi Hoa																	60	55	50	40								
	Khu vực 1																	50	45	40	35								
	Khu vực 2																	45	40	35	30								
	Khu vực 3																												
V	H.Cao Phong																												
1	Tây Phong																												
	Khu vực 1	700	500	450	300																								
	Khu vực 2	250	200	150	90																								
	Khu vực 3	80	75	65	60																								
2	Nam Phong																												
	Khu vực 1	700	500	450	300																								
	Khu vực 2	250	200	150	90																								
	Khu vực 3	80	75	65	60																								
3	Thu Phong																												
	Khu vực 1	700	500	450	300																								
	Khu vực 2	250	200	150	90																								
	Khu vực 3	80	75	65	60																								
4	Đông Phong																												
	Khu vực 1					300	200	150	100																				
	Khu vực 2					90	70	65	60																				
	Khu vực 3					75	65	60	55																				
5	Bắc Phong																												
	Khu vực 1					300	200	150	100																				
	Khu vực 2					90	70	65	60																				
	Khu vực 3					75	65	60	55																				
6	Tân Phong																												
	Khu vực 1					300	200	150	100																				

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	Khu vực 3	1,500	800	600	300																								
3	Tân Vinh																												
	Khu vực 1					3,000	2,000	900	500																				
	Khu vực 2					2,000	1,200	750	400																				
	Khu vực 3					1,200	750	550	250																				
4	Lâm Sơn																												
	Khu vực 1					3,000	2,000	900	500																				
	Khu vực 2					2,000	1,200	750	400																				
	Khu vực 3					1,200	750	550	250																				
5	Thành Lập																												
	Khu vực 1									2,000	1,400	800	400																
	Khu vực 2									1,600	1,000	600	300																
	Khu vực 3									1,000	700	500	200																
6	Trung Sơn																												
	Khu vực 1									2,000	1,400	800	400																
	Khu vực 2									1,600	1,000	600	300																
	Khu vực 3									1,000	700	500	200																
7	Cao Thắng																												
	Khu vực 1									2,000	1,400	800	400																
	Khu vực 2									1,600	1,000	600	300																
	Khu vực 3									1,000	700	500	200																
8	Cao Dương																												
	Khu vực 1									2,000	1,400	800	400																
	Khu vực 2									1,600	1,000	600	300																
	Khu vực 3									1,000	700	500	200																
9	Hợp Thanh																												
	Khu vực 1													600	400	300	250												
	Khu vực 2													400	300	250	200												
	Khu vực 3													300	250	200	150												
10	Thanh Lương																												
	Khu vực 1													600	400	300	250												
	Khu vực 2													400	300	250	200												
	Khu vực 3													300	250	200	150												
11	Tân Thành																												
	Khu vực 1													600	400	300	250												

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	Khu vực 2													400	300	250	200												
	Khu vực 3													300	250	200	150												
12	Cư Yên													600	400	300	250												
	Khu vực 1													400	300	250	200												
	Khu vực 2													300	250	200	150												
	Khu vực 3																												
13	Liên Sơn													600	400	300	250												
	Khu vực 1													400	300	250	200												
	Khu vực 2													300	250	200	150												
	Khu vực 3																												
14	Long Sơn																												
	Khu vực 1													400	300	150	120												
	Khu vực 2													250	180	120	100												
	Khu vực 3													200	150	100	80												
15	Hợp Hòa																												
	Khu vực 1													400	300	150	120												
	Khu vực 2													250	180	120	100												
	Khu vực 3													200	150	100	80												
16	Trường Sơn																												
	Khu vực 1													400	300	150	120												
	Khu vực 2													250	180	120	100												
	Khu vực 3													200	150	100	80												
17	Tiên Sơn																												
	Khu vực 1													150	120	80	70												
	Khu vực 2													120	100	70	50												
	Khu vực 3													100	80	60	40												
18	Cao Răm																												
	Khu vực 1													150	120	80	70												
	Khu vực 2													120	100	70	50												
	Khu vực 3													100	80	60	40												
19	Hợp Châu																												
	Khu vực 1													150	120	80	70												
	Khu vực 2													120	100	70	50												
	Khu vực 3													100	80	60	40												
	Khu vực 1																												
	Khu vực 2																												
	Khu vực 3																												

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
VII	H.Mai Châu																												
1	Chiềng Châu																												
	Khu vực 1	600	480	390	200																								
	Khu vực 2	160	130	110	65																								
	Khu vực 3	70	65	60	55																								
2	Tòng Đậu																												
	Khu vực 1	600	480	390	200																								
	Khu vực 2	160	130	110	65																								
	Khu vực 3	70	65	60	55																								
3	Vạn Mai																												
	Khu vực 1	600	480	390	200																								
	Khu vực 2	160	130	110	65																								
	Khu vực 3	70	65	60	55																								
4	Đồng Bàng																												
	Khu vực 1	600	480	390	200																								
	Khu vực 2	160	130	110	65																								
5	Mai Hạ	70	65	60	55																								
	Khu vực 1					240	200	160	95																				
	Khu vực 2					95	80	65	55																				
	Khu vực 3					60	55	50	45																				
6	Bao La																												
	Khu vực 1					240	200	160	95																				
	Khu vực 2					95	80	65	55																				
	Khu vực 3					60	55	50	45																				
7	Xâm Khê																												
	Khu vực 1					240	200	160	95																				
	Khu vực 2					95	80	65	55																				
	Khu vực 3					60	55	50	45																				
8	Tân Sơn																												
	Khu vực 1					240	200	160	95																				
	Khu vực 2					95	80	65	55																				
	Khu vực 3					60	55	50	45																				
9	Mai Hịch																												
	Khu vực 1										100	80	70	60															
	Khu vực 2										70	60	50	40															

[illegible]

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
5	Khoan Dụ																												
	Khu vực 1					1,000	800	600	300																				
	Khu vực 2					300	250	200	150																				
	Khu vực 3					110	100	90	70																				
6	Cố Nghĩa																												
	Khu vực 1					1,000	800	600	300																				
	Khu vực 2					300	250	200	150																				
	Khu vực 3					110	100	90	70																				
7	Lạc Long																												
	Khu vực 1									800	320	270	170																
	Khu vực 2									150	120	100	80																
	Khu vực 3									80	70	60	55																
8	Yên Bổng																												
	Khu vực 1													300	240	200	120												
	Khu vực 2													150	120	100	80												
	Khu vực 3													80	70	60	50												
9	An Bình																												
	Khu vực 1													300	240	200	120												
	Khu vực 2													150	120	100	80												
	Khu vực 3													80	70	60	50												
10	Hưng Thi																												
	Khu vực 1													300	240	200	120												
	Khu vực 2													150	120	100	80												
	Khu vực 3													80	70	60	50												
11	Liên Hòa																												
	Khu vực 1																	160	150	140	130								
	Khu vực 2																	120	110	90	70								
	Khu vực 3																	70	65	55	45								
12	An Lạc																												
	Khu vực 1																	160	150	140	130								
	Khu vực 2																	120	110	90	70								
	Khu vực 3																	70	65	55	45								
13	Đông Môn																												
	Khu vực 1																	160	150	140	130								
	Khu vực 2																	120	110	90	70								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
	Khu vực 3																									60	55	50	45	
27	Nuông Dâm																													
	Khu vực 1																										80	65	60	55
	Khu vực 2																										65	60	55	50
	Khu vực 3																										60	55	50	45
X	H.Yên Thủy																													
1	Yên Lạc																													
	Khu vực 1	1,800	1,200	750	450																									
	Khu vực 2	220	180	140	90																									
	Khu vực 3	75	70	65	60																									
2	Ngọc Lương																													
	Khu vực 1					800	500	400	260																					
	Khu vực 2					170	150	120	80																					
	Khu vực 3					70	65	60	55																					
3	Yên Trị																													
	Khu vực 1					800	500	400	260																					
	Khu vực 2					170	150	120	80																					
	Khu vực 3					70	65	60	55																					
4	Bảo Hiệu																													
	Khu vực 1					800	500	400	260																					
	Khu vực 2					170	150	120	80																					
	Khu vực 3					70	65	60	55																					
5	Lạc Thịnh																													
	Khu vực 1					800	500	400	260																					
	Khu vực 2					170	150	120	80																					
	Khu vực 3					70	65	60	55																					
6	Phú Lai																													
	Khu vực 1					800	500	400	260																					
	Khu vực 2					170	150	120	80																					
	Khu vực 3					70	65	60	55																					
7	Đa Phúc																													
	Khu vực 1									120	100	90	55																	
	Khu vực 2									80	65	55	50																	
	Khu vực 3									60	55	50	45																	
8	Lạc Hưng																													

[illegible]

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	Khu vực 3									250	200	150	100																
5	Thông Nhất																												
a	Đất khu vực nông thôn													1,500	1,000	700	500												
	Khu vực 1													800	500	300	150												
	Khu vực 2													400	200	150	100												
	Khu vực 3																												
b	Đất ven nội thành													3,500	2,800	2,300	1,400												
	Các khu đất tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt													1,000	800	650	400												
	Các khu đất dân cư chân cầu Mát																												
6	Thái Thịnh																	500	400	350	200								
	Khu vực 1																	200	150	100	60								
	Khu vực 2																	100	70	60	50								
	Khu vực 3																												
7	Yên Mông																												
	Khu vực 1																					400	300	250	150				
	Khu vực 2																						250	160	130	80			
	Khu vực 3																						100	80	70	60			



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 14

BIỂU SỐ 01: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM - ĐẤT TRỒNG 2 VỤ LÚA NƯỚC - NĂM 2011

(Kèm theo Nghị quyết số ...170.../NQ-HĐND ngày 12... tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (ĐVT 1.000đ)											
		Vùng 1			Vùng 2			Vùng 3			Vùng 4		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Huyện Kỳ Sơn												
1	Thị trấn Kỳ Sơn	65	55	0									
2	Xã Mông Hóa	65	55	0									
3	Xã Dân Hạ	65	55	0									
4	Xã Dân Hòa	65	55	0									
5	Xã Yên Quang	65	55	0									
6	Xã Phúc Tiến	65	55	0									
7	Xã Hợp Thịnh				55	45	0						
8	Xã Hợp Thành				55	45	0						
9	Xã Phú Minh				55	45	0						
10	Xã Độc Lập							35	30	0			
II	Huyện Lạc Sơn												
1	Thị trấn Vụ Bản	65	55	0									
2	Xã Ân Nghĩa	65	55	0									
3	Xã Liên Vũ	65	55	0									
4	Xã Thượng Cốc	65	55	0									
5	Xã Vũ Lâm	65	55	0									
6	Xã Xuất Hóa	65	55	0									
7	Xã Yên Nghiệp	65	55	0									
8	Xã Bình Cánh				55	45	0						
9	Xã Bình Chân				55	45	0						
10	Xã Định Cư				55	45	0						
11	Xã Hương Nhượng				55	45	0						
12	Xã Mỹ Thành				55	45	0						

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Xã Chiềng Châu	65	55	0									
3	Xã Tòng Đậu	65	55	0									
4	Xã Mai Hịch				55	45	0						
5	Xã Vạn Mai				55	45	0						
6	Xã Mai Hạ				55	45	0						
7	Xã Nà Phòn				55	45	0						
8	Xã Đồng Bàng				55	45	0						
9	Xã Nà Mèo							35	30	0			
10	Xã Piêng Vế							35	30	0			
11	Xã Bao La							35	30	0			
12	Xã Xăm Khòe							35	30	0			
13	Xản Tân Sơn							35	30	0			
14	Xã Ba Khan							35	30	0			
15	Xã Thung Khe							35	30	0			
16	Xã Cùn Pheo										25	20	0
17	Xã Hang Kia										25	20	0
18	Xã Pà Cò										25	20	0
19	Xã Phúc Sạn										25	20	0
20	Xã Tân Mai										25	20	0
21	Xã Tân Dân										25	20	0
22	Xã Pù Bìn										25	20	0
23	Xã Noong Luông										25	20	0
VIII	Huyện Lạc Thủy												
1	TT. Chi Nê	65	55	0									
2	TT. Thanh Hà	65	55	0									
3	Thanh Nông	65	55	0									
4	Phú Thành	65	55	0									
5	Phú Lão	65	55	0									
6	Đồng Tâm	65	55	0									
7	Cố Nghĩa	65	55	0									
8	Lạc Long	65	55	0									
9	Khoan Dụ				55	45	0						
10	Yên Bồng				55	45	0						
11	An Bình				55	45	0						

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
12	Liên Hòa				55	45	0						
13	An Lạc				55	45	0						
14	Hưng Thi				55	45	0						
15	Đồng Môn							35	30	0			
IX	Huyện Kim Bôi												
1	TT. Bo	65	55	0									
2	Xã Mỹ Hòa	65	55	0									
3	Sào Báy	65	55	0									
4	Nam Thượng	65	55	0									
5	Hợp Kim	65	55	0									
6	Kim Bình	65	55	0									
7	Hạ Bì	65	55	0									
8	Vĩnh Đông	65	55	0									
9	Đông Bắc	65	55	0									
10	Vĩnh Tiến	65	55	0									
11	Tú Sơn	65	55	0									
12	Kim Bôi				55	45	0						
13	Kim Truy				55	45	0						
14	Kim Sơn				55	45	0						
15	Hợp Đồng				55	45	0						
16	Sơn Thủy				55	45	0						
17	Bình Sơn				55	45	0						
18	Nật Sơn				55	45	0						
19	Hùng Tiến				55	45	0						
20	Kim Tiến				55	45	0						
21	Bắc Sơn				55	45	0						
22	Thượng Bì				55	45	0						
23	Trung Bì				55	45	0						
24	Thượng Tiến							35	30	0			
25	Đú Sáng							35	30	0			
26	Nuông Dăm							35	30	0			
27	Cuối Hạ							35	30	0			
28	Lập Chiêng							35	30	0			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
X	Huyện Yên Thủy												
1	TT. Hàng Trạm	65	55	0									
2	Yên Lạc	65	55	0									
3	Ngọc Lương	65	55	0									
4	Yên Trị	65	55	0									
5	Bảo Hiệu	65	55	0									
6	Lạc Thịnh	65	55	0									
7	Phú Lai	65	55	0									
8	Đa Phúc	65	55	0									
9	Lạc Hưng	65	55	0									
10	Đoàn Kết	65	55	0									
11	Lạc Lương				55	45	0						
12	Lạc Sỹ				55	45	0						
13	Hữu Lợi				55	45	0						
XI	T.phố Hòa Bình												
1	P. Phương Lâm	65	55	0									
2	P. Đồng Tiến	65	55	0									
3	P. Thái Bình	65	55	0									
4	P. Chăm Mát	65	55	0									
5	P. Tân Thịnh	65	55	0									
6	P. Tân Hòa	65	55	0									
7	P. Hữu Nghị	65	55	0									
8	P. Thịnh Lang	65	55	0									
9	Xã Sủ Ngòi	65	55	0									
10	Xã Dân Chủ	65	55	0									
11	Xã Trung Minh	65	55	0									
12	Xã Thống Nhất	65	55	0									
13	Xã Hòa Bình	65	55	0									
14	Xã Yên Mông	65	55	0									
15	Xã Thái Thịnh							35	30				



Hoàng Việt Cường

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 15

BIỂU SỐ 02: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI - NĂM 2011

(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (ĐVT 1000 đồng)											
		Vùng 1			Vùng 2			Vùng 3			Vùng 4		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Huyện Kỳ Sơn												
1	Thị trấn Kỳ Sơn	0	55	45									
2	Xã Mông Hóa	0	55	45									
3	Xã Dân Hạ	0	55	45									
4	Xã Dân Hòa	0	55	45									
5	Xã Yên Quang	0	55	45									
6	Xã Phúc Tiến	0	55	45									
7	Xã Hợp Thịnh				0	45	35						
8	Xã Hợp Thành				0	45	35						
9	Xã Phú Minh				0	45	35						
10	Xã Độc Lập							0	30	25			
II	Huyện Lạc Sơn												
1	Thị trấn Vụ Bản	0	55	45									
2	Xã Ân Nghĩa	0	55	45									
3	Xã Liên Vũ	0	55	45									
4	Xã Thượng Cốc	0	55	45									
5	Xã Vũ Lâm	0	55	45									
6	Xã Xuất Hóa	0	55	45									
7	Xã Yên Nghiệp	0	55	45									
8	Xã Bình Cánh				0	45	35						
9	Xã Bình Chân				0	45	35						
10	Xã Định Cư				0	45	35						
11	Xã Hương Nhượng				0	45	35						
12	Xã Mỹ Thành				0	45	35						

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
13	Xã Nhân Nghĩa				0	45	35						
14	Xã Tân Lập				0	45	35						
15	Xã Tân Mỹ				0	45	35						
16	Xã Tuấn Đạo				0	45	35						
17	Xã Văn Nghĩa				0	45	35						
18	Xã Văn Sơn				0	45	35						
19	Xã Yên Phú				0	45	35						
20	Xã Chí Đạo							0	30	25			
21	Xã Chí Thiện							0	30	25			
22	Xã Phú Lương							0	30	25			
23	Xã Phúc Tuy							0	30	25			
24	Xã Bình Hẻm										0	20	15
25	Xã Miên Đôi										0	20	15
26	Xã Ngọ Lâu										0	20	15
27	Xã Ngọc Sơn										0	20	15
28	Xã Quý Hòa										0	20	15
29	Xã Tự Do										0	20	15
III	Huyện Đà Bắc												
1	Thị trấn Đà Bắc	0	55	45									
2	Xã Tu Lý	0	55	45									
3	Xã Toàn Sơn				0	45	35						
4	Xã Hào Lý				0	45	35						
5	Xã Cao Sơn				0	45	35						
6	Xã Hiền Lương							0	30	25			
7	Xã Tân Minh							0	30	25			
8	Xã Trung Thành							0	30	25			
9	Xã Đoàn Kết							0	30	25			
10	Xã Yên Hòa							0	30	25			
11	Xã Đồng Ruộng							0	30	25			
12	Xã Đồng Chum							0	30	25			
13	Xã Giáp Đất							0	30	25			
14	Xã Tân Pheo							0	30	25			
15	Xã Mường Chiềng										0	20	15
16	Xã Vây Nưa										0	20	15

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Xã Chiềng Châu	0	55	45									
3	Xã Tòng Đậu	0	55	45									
4	Xã Mai Hịch				0	45	35						
5	Xã Vạn Mai				0	45	35						
6	Xã Mai Hạ				0	45	35						
7	Xã Nà Phòn				0	45	35						
8	Xã Đồng Bàng				0	45	35						
9	Xã Nà Mèo							0	30	25			
10	Xã Piềng Vế							0	30	25			
11	Xã Bao La							0	30	25			
12	Xã Xăm Khòe							0	30	25			
13	Xản Tân Sơn							0	30	25			
14	Xã Ba Khan							0	30	25			
15	Xã Thung Khe							0	30	25			
16	Xã Cùn Pheo										0	20	15
17	Xã Hang Kia										0	20	15
18	Xã Pà Cò										0	20	15
19	Xã Phúc Sạn										0	20	15
20	Xã Tân Mai										0	20	15
21	Xã Tân Dân										0	20	15
22	Xã Pù Bin										0	20	15
23	Xã Noong Luông										0	20	15
VIII	Huyện Lạc Thủy												
1	TT. Chi Nê	0	55	45									
2	TT. Thanh Hà	0	55	45									
3	Thanh Nông	0	55	45									
4	Phú Thành	0	55	45									
5	Phú Lão	0	55	45									
6	Đồng Tâm	0	55	45									
7	Cố Nghĩa	0	55	45									
8	Lạc Long	0	55	45									
9	Khoan Dụ				0	45	35						
10	Yên Bồng				0	45	35						
11	An Bình				0	45	35						

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
12	Liên Hòa				0	45	35						
13	An Lạc				0	45	35						
14	Hưng Thi				0	45	35						
15	Đồng Môn							0	30	25			
IX	Huyện Kim Bôi												
1	TT. Bo												
2	Xã Mỹ Hòa												
3	Sào Báy	0	55	45									
4	Nam Thượng	0	55	45									
5	Hợp Kim	0	55	45									
6	Kim Bình	0	55	45									
7	Hạ Bì	0	55	45									
8	Vĩnh Đông	0	55	45									
9	Đông Bắc	0	55	45									
10	Vĩnh Tiến	0	55	45									
11	Tú Sơn	0	55	45									
12	Kim Bôi				0	45	35						
13	Kim Truy				0	45	35						
14	Kim Sơn				0	45	35						
15	Hợp Đồng				0	45	35						
16	Sơn Thủy				0	45	35						
17	Bình Sơn				0	45	35						
18	Nật Sơn				0	45	35						
19	Hùng Tiến				0	45	35						
20	Kim Tiến				0	45	35						
21	Bắc Sơn				0	45	35						
22	Thượng Bì				0	45	35						
23	Trung Bì				0	45	35						
24	Thượng Tiến							0	30	25			
25	Đú Sáng							0	30	25			
26	Nuông Dâm							0	30	25			
27	Cuối Hạ							0	30	25			
28	Lập Chiêng							0	30	25			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

X	Huyện Yên Thủy												
1	TT. Hàng Trám	0	55	45									
2	Yên Lạc	0	55	45									
3	Ngọc Lương	0	55	45									
4	Yên Trị	0	55	45									
5	Bảo Hiệu	0	55	45									
6	Lạc Thịnh	0	55	45									
7	Phú Lai	0	55	45									
8	Đa Phúc	0	55	45									
9	Lạc Hưng	0	55	45									
10	Đoàn Kết	0	55	45									
11	Lạc Lương				0	45	35						
12	Lạc Sỹ				0	45	35						
13	Hữu Lợi				0	45	35						
XI	TPhố. Hòa Bình												
1	P. Phương Lâm	0	55	45									
2	P. Đồng Tiến	0	55	45									
3	P. Thái Bình	0	55	45									
4	P. Chăm Mát	0	55	45									
5	P. Tân Thịnh	0	55	45									
6	P. Tân Hòa	0	55	45									
7	P. Hữu Nghị	0	55	45									
8	P. Thịnh Lang	0	55	45									
9	Xã Sù Ngòi	0	55	45									
10	Xã Dân Chủ	0	55	45									
11	Xã Trung Minh	0	55	45									
12	Xã Thống Nhất	0	55	45									
13	Xã Hòa Bình	0	55	45									
14	Xã Yên Mông	0	55	45									
15	Xã Thái Thịnh							0	30	25			



CHỦ TỊCH
[Signature]
 Hoàng Việt Cường

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 16

BIỂU SỐ 03: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM - NĂM 2011

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (ĐVT: 1.000đ/m ²)			
		Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4
1	2	3	4	5	6
I	Huyện Kỳ Sơn				
1	Thị trấn Kỳ Sơn	55			
2	Xã Mông Hóa	55			
3	Xã Dân Hạ	55			
4	Xã Dân Hòa	55			
5	Xã Yên Quang	55			
6	Xã Phúc Tiến	55			
7	Xã Hợp Thịnh		45		
8	Xã Hợp Thành		45		
9	Xã Phú Minh		45		
10	Xã Độc Lập			30	
II	Huyện Lạc Sơn				
1	Thị trấn Vụ Bản	55			
2	Xã Ân Nghĩa	55			
3	Xã Liên Vũ	55			
4	Xã Thượng Cốc	55			
5	Xã Vũ Lâm	55			
6	Xã Xuất Hóa	55			
7	Xã Yên Nghiệp	55			
8	Xã Bình Cánh		45		
9	Xã Bình Chân		45		
10	Xã Định Cư		45		
11	Xã Hương Nhượng		45		
12	Xã Mỹ Thành		45		
13	Xã Nhân Nghĩa		45		
14	Xã Tân Lập		45		
15	Xã Tân Mỹ		45		
16	Xã Tuân Đạo		45		
17	Xã Văn Nghĩa		45		
18	Xã Văn Sơn		45		
19	Xã Yên Phú		45		
20	Xã Chí Đạo			30	
21	Xã Chí Thiện			30	
22	Xã Phú Lương			30	
23	Xã Phúc Tuy			30	
24	Xã Bình Hẻm				10
25	Xã Miền Đồi				10
26	Xã Ngọc Lâu				10
27	Xã Ngọc Sơn				10
28	Xã Quý Hòa				10

1	2	3	4	5	6
29	Xã Tự Do				10
III	Huyện Đà Bắc				
1	Thị trấn Đà Bắc	55			
2	Xã Tu Lý	55			
3	Xã Toàn Sơn		45		
4	Xã Hào Lý		45		
5	Xã Cao Sơn		45		
6	Xã Hiền Lương			30	
7	Xã Tân Minh			30	
8	Xã Trung Thành			30	
9	Xã Đoàn Kết			30	
10	Xã Yên Hòa			30	
11	Xã Đồng Ruộng			30	
12	Xã Đồng Chum			30	
13	Xã Giáp Đất			30	
14	Xã Tân Pheo			30	
15	Xã Mường Chiềng			30	
16	Xã Vây Nưa				10
17	Xã Tiên Phong				10
18	Xã Mường Tuổng				10
19	Xã Đồng Nghê				10
20	Xã Suối Nánh				10
IV	Huyện Tân Lạc				
1	TT.Mường Khén	55			
2	Xã Quy Hậu	55			
3	Xã Mãn Đức	55			
4	Xã Tử Nê	55			
5	Xã Thanh Hối	55			
6	Xã Đông Lai	55			
7	Xã Ngọc Mỹ	55			
8	Xã Phong Phú	55			
9	Xã Tuấn Lộ		45		
10	Xã Quy Mỹ		45		
11	Xã Do Nhân		45		
12	Xã Lỗ Sơn		45		
13	Xã Gia Mô		45		
14	Xã Dịch Giáo		45		
15	Xã Mỹ Hòa		45		
16	Xã Quyết Chiến			30	
17	Xã Phú Cường			30	
18	Xã Phú Vinh			30	
19	Xã Trung Hòa			30	
20	Xã Ngổ Luông				10
21	Xã Lũng Ván				10
22	Xã Bắc Sơn				10
23	Xã Nam Sơn				10
24	Xã Ngòi Hoa				10
V	Huyện Cao Phong				
1	TT Cao phong	55			

1	2	3	4	5	6
2	Xã Tây Phong	55			
3	Xã Nam Phong	55			
4	Xã Thu Phong	55			
5	Xã Dũng Phong	55			
6	Xã Tân Phong	55			
7	Xã Bắc Phong		45		
8	Xã Bình Thanh		45		
9	Xã Đông Phong		45		
10	Xã Thung Nai			30	
11	Xã Xuân Phong			30	
12	Xã Yên Thượng				10
13	Xã Yên Lập				10
VI	Huyện Lương Sơn				
1	TT.Lương Sơn	55			
2	Xã Hòa Sơn	55			
3	Xã Lâm Sơn	55			
4	Xã Thành Lập	55			
5	Xã Nhuận Trạch	55			
6	Xã Trung Sơn	55			
7	Xã Cao Thắng	55			
8	Xã Cao Dương	55			
9	Xã Tân Vinh	55			
10	Xã Liên Sơn	55			
11	Xã Trường Sơn		45		
12	Xã Cư Yên		45		
13	Xã Long Sơn		45		
14	Xã Hợp Thanh		45		
15	Xã Thanh Lương		45		
16	Xã Hợp Hòa		45		
17	Xã Tân Thành		45		
18	Xã Hợp Châu			30	
19	Xã Tiến Sơn			30	
20	Xã Cao Râm			30	
VII	Huyện Mai Châu				
1	TT.Mai Châu	55			
2	Xã Chiềng Châu	55			
3	Xã Tòng Đậu	55			
4	Xã Mai Hịch		45		
5	Xã Vạn Mai		45		
6	Xã Mai Hạ		45		
7	Xã Nà Phòn		45		
8	Xã Đồng Bảng		45		
9	Xã Nà Mèo			30	
10	Xã Piềng Vế			30	
11	Xã Bao La			30	
12	Xã Xăm Khòe			30	
13	Xã Tân Sơn			30	
14	Xã Ba Khan			30	
15	Xã Thung Khe			30	
16	Xã Cùn Pheo				10

1	2	3	4	5	6
17	Xã Hang Kia				10
18	Xã Pà Cò				10
19	Xã Phúc Sơn				10
20	Xã Tân Mai				10
21	Xã Tân Dân				10
22	Xã Pù Bin				10
23	Xã Noong Luông				10
VIII	Huyện Lạc Thủy				
1	TT. Chi Nè	55			
2	TT. Thanh Hà	55			
3	Thanh Nông	55			
4	Phú Thành	55			
5	Phú Lão	55			
6	Đồng Tâm	55			
7	Cố Nghĩa	55			
8	Lạc Long	55			
9	Khoan Dụ		45		
10	Yên Bồng		45		
11	An Bình		45		
12	Liên Hòa		45		
13	An Lạc		45		
14	Hung Thi		45		
15	Đồng Môn			30	
IX	Huyện Kim Bôi				
1	Thị trấn Bo	55			
2	Xã Mỹ Hòa	55			
3	Sào Báy	55			
4	Nam Thượng	55			
5	Hợp Kim	55			
6	Kim Bình	55			
7	Hạ Bì	55			
8	Vĩnh Đông	55			
9	Đồng Bắc	55			
10	Vĩnh Tiến	55			
11	Tú Sơn	55			
12	Kim Bôi		45		
13	Kim Truy		45		
14	Kim Sơn		45		
15	Hợp Đồng		45		
16	Sơn Thủy		45		
17	Bình Sơn		45		
18	Nật Sơn		45		
19	Hùng Tiến		45		
20	Kim Tiến		45		
21	Bắc Sơn		45		
22	Thượng Bì		45		
23	Trung Bì		45		
24	Thượng Tiến			30	
25	Đú Sáng			30	
26	Nuông Dăm			30	

1	2	3	4	5	6
27	Cuối Hạ			30	
28	Lập Chiêng			30	
X	Huyện Yên Thủy				
1	TT. Hàng Trạm	55			
2	Yên Lạc	55			
3	Ngọc Lương	55			
4	Yên Trị	55			
5	Bảo Hiệu	55			
6	Lạc Thịnh	55			
7	Phú Lai	55			
8	Đa Phúc	55			
9	Lạc Hưng	55			
10	Đoàn Kết	55			
11	Lạc Lương		45		
12	Lạc Sỹ		45		
13	Hữu Lợi		45		
XI	TPhố. Hòa Bình				
1	P. Phương Lâm	55			
2	P. Đồng Tiến	55			
3	P. Thái Bình	55			
4	P. Chăm Mát	55			
5	P. Tân Thịnh	55			
6	P. Tân Hòa	55			
7	P. Hữu Nghị	55			
8	P. Thịnh Lang	55			
9	Xã Sủ Ngòi	55			
10	Xã Dân Chủ	55			
11	Xã Trung Minh	55			
12	Xã Thống Nhất	55			
13	Xã Hòa Bình	55			
14	Xã Yên Mông	55			
15	Xã Thái Thịnh			30	



Hoàng Việt Cường

BIỂU SỐ 04: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT - NĂM 2011

(Kèm theo Nghị quyết số 40/INQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Đơn vị hành chính	Giá đất (ĐVT: 1.000đồng)			
		Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4
1	2	3	4	5	6
I	Huyện Kỳ Sơn				
1	Thị trấn Kỳ Sơn				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
2	Xã Mông Hóa				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
3	Xã Dân Hạ				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
4	Xã Dân Hòa				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
5	Xã Yên Quang				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
6	Xã Phúc Tiến				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
7	Xã Hợp Thịnh				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
8	Xã Hợp Thành				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
9	Xã Phú Minh				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
10	Xã Độc Lập				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
II	Huyện Lạc Sơn				
1	Thị trấn Vụ Bản				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
2	Xã Ân Nghĩa				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
3	Xã Liên Vũ				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
4	Xã Thượng Cốc				

1	2	3	4	5	6
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
5	Xã Vũ Lâm				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
6	Xã Xuất Hóa				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
7	Xã Yên Nghiệp				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
8	Xã Bình Cánh				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
9	Xã Bình Chân				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
10	Xã Định Cư				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
11	Xã Hương Nhượng				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
12	Xã Mỹ Thành				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
13	Xã Nhân Nghĩa				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
14	Xã Tân Lập				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
15	Xã Tân Mỹ				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
16	Xã Tuấn Đạo				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
17	Xã Văn Nghĩa				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
18	Xã Văn Sơn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
19	Xã Yên Phú				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
20	Xã Chí Đạo				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
21	Xã Chí Thiện				

1	2	3	4	5	6
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
22	Xã Phú Lương				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
23	Xã Phúc Tuy				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
24	Xã Bình Hẻm				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
25	Xã Miên Đông				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
26	Xã Ngọ Lâu				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
27	Xã Ngọc Sơn				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
28	Xã Quý Hòa				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
29	Xã Tự Do				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
III	Huyện Đà Bắc				
1	Thị trấn Đà Bắc				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
2	Xã Tu Lý				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
3	Xã Toàn Sơn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
4	Xã Hào Lý				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
5	Xã Cao Sơn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
6	Xã Hiền Lương				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
7	Xã Tân Minh				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
8	Xã Trung Thành				
	Vị trí 1			8	

1	2	3	4	5	6
	Vị trí 2			6	
9	Xã Đoàn Kết				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
10	Xã Yên Hòa				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
11	Xã Đồng Ruộng				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
12	Xã Đồng Chum				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
13	Xã Giáp Đất				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
14	Xã Tân Pheo				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
15	Xã Mường Chiềng				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
16	Xã Vây Nua				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
17	Xã Tiên Phong				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
18	Xã Mường Tuổng				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
19	Xã Đồng Nghê				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
20	Xã Suối Nánh				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
IV	Huyện Tân Lạc				
1	TT.Mường Khến				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
2	Xã Quy Hậu				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
3	Xã Mãn Đức				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
4	Xã Tử Nê				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			

1	2	3	4	5	6
5	Xã Thanh Hối				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
6	Xã Đông Lai				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
7	Xã Ngọc Mỹ				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
8	Xã Phong Phú				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
9	Xã Tuấn Lộ				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
10	Xã Quy Mỹ				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
11	Xã Do Nhân				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
12	Xã Lỗ Sơn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
13	Xã Gia Mô				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
14	Xã Dịch Giáo				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
15	Xã Mỹ Hòa				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
16	Xã Quyết Chiến				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
17	Xã Phú Cường				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
18	Xã Phú Vinh				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
19	Xã Trung Hòa				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
20	Xã Ngổ Luông				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
21	Xã Lũng Ván				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5

1	2	3	4	5	6
22	Xã Bắc Sơn				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
23	Xã Nam Sơn				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
24	Xã Ngòi Hoa				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
V	Huyện Cao Phong				
1	TT Cao phong	Không có đất rừng			
	Vị trí 1				
	Vị trí 2				
2	Xã Tây Phong				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
3	Xã Nam Phong				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
4	Xã Thu Phong				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
5	Xã Dũng Phong				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
6	Xã Tân Phong				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
7	Xã Bắc Phong				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
8	Xã Bình Thanh				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
9	Xã Đông Phong				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
10	Xã Thung Nai				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
11	Xã Xuân Phong				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
12	Xã Yên Thượng				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
13	Xã Yên Lập				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5

1	2	3	4	5	6
VI	Huyện Lương Sơn				
1	TT.Lương Sơn				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
2	Xã Hòa Sơn				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
3	Xã Lâm Sơn				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
4	Xã Thành Lập				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
5	Xã Nhuận Trạch				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
6	Xã Trung Sơn				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
7	Xã Cao Thắng				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
8	Xã Cao Dương				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
9	Xã Tân Vinh				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
10	Xã Liên Sơn				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
11	Xã Trường Sơn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
12	Xã Cư Yên				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
13	Xã Long Sơn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
14	Xã Hợp Thanh				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
15	Xã Thanh Lương				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
16	Xã Hợp Hòa				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
17	Xã Tân Thành				

1	2	3	4	5	6
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
18	Xã Hợp Châu				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
19	Xã Tiến Sơn				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
20	Xã Cao Răm				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
VII	Huyện Mai Châu				
1	TT.Mai Châu				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
2	Xã Chiềng Châu				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
3	Xã Tông Đậu				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
4	Xã Mai Hịch				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
5	Xã Vạn Mai				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
6	Xã Mai Hạ				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
7	Xã Nà Phòn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
8	Xã Đồng Bảng				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
9	Xã Nà Mèo				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
10	Xã Piềng Vế				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
11	Xã Bao La				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
12	Xã Xăm Khòe				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
13	Xã Tân Sơn				
	Vị trí 1			8	

1	2	3	4	5	6
	Vị trí 2			6	
14	Xã Ba Khan				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
15	Xã Thung Khe				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
16	Xã Cùn Pheo				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
17	Xã Hang Kia				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
18	Xã Pà Cò				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
19	Xã Phúc Sạn				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
20	Xã Tân Mai				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
21	Xã Tân Dân				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
22	Xã Pù Bin				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
23	Xã Noong Luông				
	Vị trí 1				6
	Vị trí 2				5
VIII	Huyện Lạc Thủy				
1	TT. Chi Nê				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
2	TT. Thanh Hà	Không có đất rừng			
	Vị trí 1				
	Vị trí 2				
3	Thanh Nông				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
4	Phú Thành				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
5	Phú Lão				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
6	Đồng Tâm				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			

1	2	3	4	5	6
7	Cố Nghĩa				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
8	Lạc Long				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
9	Khoan Dụ				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
10	Yên Bồng				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
11	An Bình				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
12	Liên Hòa				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
13	An Lạc				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
14	Hưng Thi				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
15	Đồng Môn				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
IX	Huyện Kim Bôi				
1	Thị trấn Bo	Không có đất rừng			
	Vị trí 1				
	Vị trí 2				
2	Xã My Hòa				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
3	Sào Báy				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
4	Nam Thượng				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
5	Hợp Kim				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
6	Kim Bình				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
7	Hạ Bì				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
8	Vĩnh Đông				

1	2	3	4	5	6
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
9	Đông Bắc				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
10	Vĩnh Tiến				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
11	Tú Sơn				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
12	Kim Bôi				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
13	Kim Truy				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
14	Kim Sơn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
15	Hợp Đồng				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
16	Sơn Thủy				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
17	Bình Sơn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
18	Nật Sơn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
19	Hùng Tiến				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
20	Kim Tiến				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
21	Bắc Sơn				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
22	Thượng Bì				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
23	Trung Bì				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
24	Thượng Tiến				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
25	Đú Sảng				

1	2	3	4	5	6
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
26	Nuông Dâm				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
27	Cuối Hạ				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
28	Lập Chiêng				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	
X	Huyện Yên Thủy				
1	TT. Hàng Trạm				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
2	Yên Lạc				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
3	Ngọc Lương				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
4	Yên Trị				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
5	Bảo Hiệu				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
6	Lạc Thịnh				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
7	Phú Lai				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
8	Đa Phúc				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
9	Lạc Hưng				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
10	Đoàn Kết				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
11	Lạc Lương				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
12	Lạc Sỹ				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		
13	Hữu Lợi				
	Vị trí 1		10		
	Vị trí 2		8		

1	2	3	4	5	6
XI	Thành phố Hòa Bình				
1	P. Phương Lâm				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
2	P. Đồng Tiến				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
3	P. Thái Bình				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
4	P. Chăm Mát				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
5	P. Tân Thịnh				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
6	P. Tân Hòa				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
7	P. Hữu Nghị				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
8	P. Thịnh Lang	Không có đất rừng			
	Vị trí 1				
	Vị trí 2				
9	Xã Sủ Ngòi				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
10	Xã Dân Chủ				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
11	Xã Trung Minh				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
12	Xã Thống Nhất				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
13	Xã Hòa Bình				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
14	Xã Yên Mông				
	Vị trí 1	15			
	Vị trí 2	10			
15	Xã Thái Thịnh				
	Vị trí 1			8	
	Vị trí 2			6	



Hoàng Việt Cường

BIỂU SỐ 05: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN - NĂM 2011*(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 10. tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Hòa Bình)*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4
1	2	3	4	5	6
I	Huyện Kỳ Sơn				
1	Thị trấn Kỳ Sơn	35			
2	Xã Mông Hóa	35			
3	Xã Dân Hạ	35			
4	Xã Dân Hòa	35			
5	Xã Yên Quang	35			
6	Xã Phúc Tiến	35			
7	Xã Hợp Thịnh		30		
8	Xã Hợp Thành		30		
9	Xã Phú Minh		30		
10	Xã Độc Lập			25	
II	Huyện Lạc Sơn				
1	Thị trấn Vụ Bản	35			
2	Xã Ân Nghĩa	35			
3	Xã Liên Vũ	35			
4	Xã Thượng Cốc	35			
5	Xã Vũ Lâm	35			
6	Xã Xuất Hóa	35			
7	Xã Yên Nghiệp	35			
8	Xã Bình Cánh		30		
9	Xã Bình Chân		30		
10	Xã Định Cư		30		
11	Xã Hương Nhượng		30		
12	Xã Mỹ Thành		30		
13	Xã Nhân Nghĩa		30		
14	Xã Tân Lập		30		
15	Xã Tân Mỹ		30		
16	Xã Tuân Đạo		30		
17	Xã Văn Nghĩa		30		
18	Xã Văn Sơn		30		
19	Xã Yên Phú		30		
20	Xã Chí Đạo			25	
21	Xã Chí Thiện			25	
22	Xã Phú Lương			25	
23	Xã Phúc Tuy			25	
24	Xã Bình Hẻm				20
25	Xã Miền Đồi				20
26	Xã Ngọc Lâu				20
27	Xã Ngọc Sơn				20
28	Xã Quý Hòa				20
29	Xã Tự Do				20

1	2	3	4	5	6
III	Huyện Đà Bắc				
1	Thị trấn Đà Bắc	35			
2	Xã Tu Lý	35			
3	Xã Toàn Sơn		30		
4	Xã Hào Lý		30		
5	Xã Cao Sơn		30		
6	Xã Hiền Lương			25	
7	Xã Tân Minh			25	
8	Xã Trung Thành			25	
9	Xã Đoàn Kết			25	
10	Xã Yên Hòa			25	
11	Xã Đồng Ruộng			25	
12	Xã Đồng Chum			25	
13	Xã Giáp Đất			25	
14	Xã Tân Pheo			25	
15	Xã Mường Chiềng			25	
16	Xã Vây Nưa				20
17	Xã Tiên Phong				20
18	Xã Mường Tuổng				20
19	Xã Đồng Nghê				20
20	Xã Suối Nánh				20
IV	Huyện Tân Lạc				
1	TT.Mường Khến	35			
2	Xã Quy Hậu	35			
3	Xã Mãn Đức	35			
4	Xã Tử Nê	35			
5	Xã Thanh Hối	35			
6	Xã Đông Lai	35			
7	Xã Ngọc Mỹ	35			
8	Xã Phong Phú	35			
9	Xã Tuần Lộ		30		
10	Xã Quy Mỹ		30		
11	Xã Do Nhân		30		
12	Xã Lỗ Sơn		30		
13	Xã Gia Mô		30		
14	Xã Dịch Giáo		30		
15	Xã Mỹ Hòa		30		
16	Xã Quyết Chiến			25	
17	Xã Phú Cường			25	
18	Xã Phú Vinh			25	
19	Xã Trung Hòa			25	
20	Xã Ngổ Luông				20
21	Xã Lũng Vân				20
22	Xã Bắc Sơn				20
23	Xã Nam Sơn				20
24	Xã Ngòi Hoa				20
V	Huyện Cao Phong				
1	TT Cao phong	35			
2	Xã Tây Phong	35			

1	2	3	4	5	6
3	Xã Nam Phong	35			
4	Xã Thu Phong	35			
5	Xã Dũng Phong	35			
6	Xã Tân Phong	35			
7	Xã Bắc Phong		30		
8	Xã Bình Thanh		30		
9	Xã Đông Phong		30		
10	Xã Thung Nai			25	
11	Xã Xuân Phong			25	
12	Xã Yên Thượng				20
13	Xã Yên Lập				20
VI	Huyện Lương Sơn				
1	TT.Lương Sơn	35			
2	Xã Hòa Sơn	35			
3	Xã Lâm Sơn	35			
4	Xã Thành Lập	35			
5	Xã Nhuận Trạch	35			
6	Xã Trung Sơn	35			
7	Xã Cao Thắng	35			
8	Xã Cao Dương	35			
9	Xã Tân Vinh	35			
10	Xã Liên Sơn	35			
11	Xã Trường Sơn		30		
12	Xã Cư Yên		30		
13	Xã Long Sơn		30		
14	Xã Hợp Thanh		30		
15	Xã Thanh Lương		30		
16	Xã Hợp Hòa		30		
17	Xã Tân Thành		30		
18	Xã Hợp Châu			25	
19	Xã Tiến Sơn			25	
20	Xã Cao Răm			25	
VII	Huyện Mai Châu				
1	TT.Mai Châu	35			
2	Xã Chiềng Châu	35			
3	Xã Tòng Đậu	35			
4	Xã Mai Hịch		30		
5	Xã Vạn Mai		30		
6	Xã Mai Hạ		30		
7	Xã Nà Phòn		30		
8	Xã Đồng Bảng		30		
9	Xã Nà Mèo			25	
10	Xã Piềng Vế			25	
11	Xã Bao La			25	
12	Xã Xăm Khòe			25	
13	Xã Tân Sơn			25	
14	Xã Ba Khan			25	
15	Xã Thung Khe			25	
16	Xã Cùn Pheo				20
17	Xã Hang Kia				20

1	2	3	4	5	6
18	Xã Pà Cò				20
19	Xã Phúc Sơn				20
20	Xã Tân Mai				20
21	Xã Tân Dân				20
22	Xã Pù Bìn				20
23	Xã Noong Luông				20
VIII	Huyện Lạc Thủy				
1	TT. Chi Nê	35			
2	TT. Thanh Hà	35			
3	Thanh Nông	35			
4	Phú Thành	35			
5	Phú Lão	35			
6	Đồng Tâm	35			
7	Cố Nghĩa	35			
8	Lạc Long	35			
9	Khoan Dụ		30		
10	Yên Bồng		30		
11	An Bình		30		
12	Liên Hòa		30		
13	An Lạc		30		
14	Hưng Thi		30		
15	Đồng Môn			25	
IX	Huyện Kim Bôi				
1	Thị trấn Bo	35			
2	Xã Mỹ Hòa	35			
3	Sào Báy	35			
4	Nam Thượng	35			
5	Hợp Kim	35			
6	Kim Bình	35			
7	Hạ Bì	35			
8	Vĩnh Đông	35			
9	Đông Bắc	35			
10	Vĩnh Tiến	35			
11	Tứ Sơn	35			
12	Kim Bôi		30		
13	Kim Truy		30		
14	Kim Sơn		30		
15	Hợp Đồng		30		
16	Sơn Thủy		30		
17	Bình Sơn		30		
18	Nặt Sơn		30		
19	Hùng Tiến		30		
20	Kim Tiến		30		
21	Bắc Sơn		30		
22	Thượng Bì		30		
23	Trung Bì		30		
24	Thượng Tiến			25	
25	Đú Sáng			25	
26	Nuông Dăm			25	
27	Cuối Hạ			25	

1	2	3	4	5	6
28	Lập Chiêng			25	
X	Huyện Yên Thủy				
1	TT. Hàng Trạm	35			
2	Yên Lạc	35			
3	Ngọc Lương	35			
4	Yên Trị	35			
5	Bảo Hiệu	35			
6	Lạc Thịnh	35			
7	Phú Lai	35			
8	Đa Phúc	35			
9	Lạc Hưng	35			
10	Đoàn Kết	35			
11	Lạc Lương		30		
12	Lạc Sỹ		30		
13	Hữu Lợi		30		
XI	Thành phố Hòa Bình				
1	P. Phương Lâm	35			
2	P. Đồng Tiến	35			
3	P. Thái Bình	35			
4	P. Châm Mát	35			
5	P. Tân Thịnh	35			
6	P. Tân Hòa	35			
7	P. Hữu Nghị	35			
8	P. Thịnh Lang	35			
9	Xã Sủ Ngòi	35			
10	Xã Dân Chủ	35			
11	Xã Trung Minh	35			
12	Xã Thống Nhất	35			
13	Xã Hòa Bình	35			
14	Xã Yên Mông	35			
15	Xã Thái Thịnh			25	



CHỦ TỊCH

Hoàng Việt Cường

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

BIỂU SỐ 07: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN - NĂM 2011

(Kèm theo Nghị quyết số 10./NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

[illegible]

Page 2

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	Khu vực 2									200	150	100	80																
	Khu vực 3									100	80	70	60																
8	Phú Minh																												
	Khu vực 1									300	200	150	100																
	Khu vực 2									200	150	100	80																
	Khu vực 3									100	80	70	60																
9	Độc Lập																												
	Khu vực 1													150	120	90	80												
	Khu vực 2													120	80	55	40												
	Khu vực 3													80	55	40	35												
II	H. Lạc Sơn																												
1	Ân Nghĩa																												
	Khu vực 1	700	500	450	250																								
	Khu vực 2	280	220	180	120																								
	Khu vực 3	80	70	60	55																								
2	Liên Vũ																												
	Khu vực 1	700	500	450	250																								
	Khu vực 2	280	220	180	120																								
	Khu vực 3	80	70	60	55																								
3	Nhân Nghĩa																												
	Khu vực 1	700	500	450	250																								
	Khu vực 2	280	220	180	120																								
	Khu vực 3	80	70	60	55																								
4	Thượng Cốc																												
	Khu vực 1	700	500	450	250																								
	Khu vực 2	280	220	180	120																								
	Khu vực 3	80	70	60	55																								
5	Vũ Lâm																												
	Khu vực 1	700	500	450	250																								
	Khu vực 2	280	220	180	120																								
	Khu vực 3	80	70	60	55																								
6	Xuất Hóa																												
	Khu vực 1	700	500	450	250																								
	Khu vực 2	280	220	180	120																								
	Khu vực 3	80	70	60	55																								

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	Khu vực 3													50	40	35	30												
16	Phước Tuy													140	100	90	75												
	Khu vực 1													55	50	45	40												
	Khu vực 2													50	40	35	30												
	Khu vực 3																												
17	Bình Chánh																	90	85	75	65								
	Khu vực 1																	50	45	40	35								
	Khu vực 2																	45	35	30	25								
	Khu vực 3																												
18	Chí Đạo																	90	85	75	65								
	Khu vực 1																	50	45	40	35								
	Khu vực 2																	45	35	30	25								
	Khu vực 3																												
19	Mỹ Thành																	90	85	75	65								
	Khu vực 1																	50	45	40	35								
	Khu vực 2																	45	35	30	25								
	Khu vực 3																												
20	Tuần Đạo																	90	85	75	65								
	Khu vực 1																	50	45	40	35								
	Khu vực 2																	45	35	30	25								
	Khu vực 3																												
21	Ngọc Lâu																												
	Khu vực 1																					70	65	55	50				
	Khu vực 2																					45	40	35	30				
	Khu vực 3																					35	30	25	20				
22	Quý Hòa																												
	Khu vực 1																					70	65	55	50				
	Khu vực 2																					45	40	35	30				
	Khu vực 3																					35	30	25	20				
23	Bình Cánh																												
	Khu vực 1																					70	65	55	50				
	Khu vực 2																					45	40	35	30				
	Khu vực 3																					35	30	25	20				
24	Chí Thiện																												
	Khu vực 1																					70	65	55	50				

[illegible]

[illegible]

Page 7

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	Khu vực 3									50	40	35	30																
14	Đổng Ngê													50	40	35	30												
	Khu vực 1													35	30	25	20												
	Khu vực 2													30	25	20	15												
	Khu vực 3																												
15	Mường Tuồng													50	40	35	30												
	Khu vực 1													35	30	25	20												
	Khu vực 2													30	25	20	15												
	Khu vực 3																												
16	Suối Nánh													50	40	35	30												
	Khu vực 1													35	30	25	20												
	Khu vực 2													30	25	20	15												
	Khu vực 3																												
17	Đổng Ruộng													50	40	35	30												
	Khu vực 1													35	30	25	20												
	Khu vực 2													30	25	20	15												
	Khu vực 3																												
18	Tiến Phong													50	40	35	30												
	Khu vực 1													35	30	25	20												
	Khu vực 2													30	25	20	15												
	Khu vực 3																												
19	Vảy Nưa													50	40	35	30												
	Khu vực 1													35	30	25	20												
	Khu vực 2													30	25	20	15												
	Khu vực 3																												
IV	H. Tân Lạc																												
1	Quy Hậu																												
	Khu vực 1	550	450	350	200																								
	Khu vực 2	300	250	200	100																								
	Khu vực 3	150	120	100	55																								
2	Mãn Đức																												
	Khu vực 1	550	450	350	200																								
	Khu vực 2	300	250	200	100																								
	Khu vực 3	150	120	100	55																								
3	Tử Nê																												

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
12	Mỹ Hòa																												
	Khu vực 1										180	150	120	65															
	Khu vực 2										120	100	80	50															
	Khu vực 3										60	55	45	40															
13	Đo Nhân																												
	Khu vực 1													120	90	70	50												
	Khu vực 2													60	50	45	40												
	Khu vực 3													50	45	40	35												
14	Lỗ Sơn																												
	Khu vực 1													120	90	70	50												
	Khu vực 2													60	50	45	40												
	Khu vực 3													50	45	40	35												
15	Gia Mô																												
	Khu vực 1													120	90	70	50												
	Khu vực 2													60	50	45	40												
	Khu vực 3													50	45	40	35												
16	Trung Hòa																												
	Khu vực 1													120	90	70	50												
	Khu vực 2													60	50	45	40												
	Khu vực 3													50	45	40	35												
17	Lũng Ván																												
	Khu vực 1													120	90	70	50												
	Khu vực 2													60	50	45	40												
	Khu vực 3													50	45	40	35												
18	Quyết Chiến																												
	Khu vực 1																	50	45	40	35								
	Khu vực 2																	45	40	35	30								
	Khu vực 3																	40	35	30	25								
19	Phú Vinh																												
	Khu vực 1																	50	45	40	35								
	Khu vực 2																	45	40	35	30								
	Khu vực 3																	40	35	30	25								
20	Ngổ Luông																												
	Khu vực 1																	50	45	40	35								
	Khu vực 2																	45	40	35	30								

[illegible]

[illegible]

Page 12

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	Khu vực 3	1,000	650	450	250																								
3	Tân Vinh																												
	Khu vực 1					1,400	1,200	600	400																				
	Khu vực 2					1,000	700	450	300																				
	Khu vực 3					700	450	400	200																				
4	Lâm Sơn																												
	Khu vực 1					1,400	1,200	600	400																				
	Khu vực 2					1,000	700	450	300																				
	Khu vực 3					700	450	400	200																				
5	Thành Lập																												
	Khu vực 1									1,200	850	500	350																
	Khu vực 2									950	600	350	250																
	Khu vực 3									600	400	300	150																
6	Trung Sơn																												
	Khu vực 1									1,200	850	500	350																
	Khu vực 2									950	600	350	250																
	Khu vực 3									600	400	300	150																
7	Cao Thắng																												
	Khu vực 1									1,200	850	500	350																
	Khu vực 2									950	600	350	250																
	Khu vực 3									600	400	300	150																
8	Cao Dương																												
	Khu vực 1									1,200	850	500	350																
	Khu vực 2									950	600	350	250																
	Khu vực 3									600	400	300	150																
9	Hợp Thanh													450	350	250	200												
	Khu vực 1													350	250	200	150												
	Khu vực 2													250	200	150	100												
	Khu vực 3																												
10	Thanh Lương													450	350	250	200												
	Khu vực 1													350	250	200	150												
	Khu vực 2													250	200	150	100												
	Khu vực 3																												
11	Tân Thành													450	350	250	200												
	Khu vực 1																												

Page 15

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	Khu vực 2													350	250	200	150												
	Khu vực 3													250	200	150	100												
12	Cư Yên																												
	Khu vực 1													450	350	250	200												
	Khu vực 2													350	250	200	150												
	Khu vực 3													250	200	150	100												
13	Liên Sơn																												
	Khu vực 1													450	350	250	200												
	Khu vực 2													350	250	200	150												
	Khu vực 3													250	200	150	100												
14	Long Sơn																	300	200	100	80								
	Khu vực 1																	180	150	80	70								
	Khu vực 2																	150	100	70	60								
	Khu vực 3																												
15	Hợp Hòa																	300	200	100	80								
	Khu vực 1																	180	150	80	70								
	Khu vực 2																	150	100	70	60								
	Khu vực 3																												
16	Trường Sơn																	300	200	100	80								
	Khu vực 1																	180	150	80	70								
	Khu vực 2																	150	100	70	60								
	Khu vực 3																												
17	Tiến Sơn																					100	80	60	50				
	Khu vực 1																					80	70	50	40				
	Khu vực 2																					70	50	40	35				
	Khu vực 3																												
18	Cao Râm																					100	80	60	50				
	Khu vực 1																					80	70	50	40				
	Khu vực 2																					70	50	40	35				
	Khu vực 3																												
19	Hợp Châu																					100	80	60	50				
	Khu vực 1																					80	70	50	40				
	Khu vực 2																					70	50	40	35				
	Khu vực 3																												
VII	H.Mai Châu																												

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
1	Chiềng Châu																												
	Khu vực 1	500	400	250	150																								
	Khu vực 2	150	100	80	60																								
	Khu vực 3	65	60	50	45																								
2	Tòng Đậu																												
	Khu vực 1	500	400	250	150																								
	Khu vực 2	150	100	80	60																								
	Khu vực 3	65	60	50	45																								
3	Vạn Mai																												
	Khu vực 1	500	400	250	150																								
	Khu vực 2	150	100	80	60																								
	Khu vực 3	65	60	50	45																								
4	Đồng Bàng																												
	Khu vực 1	500	400	250	150																								
	Khu vực 2	150	100	80	60																								
	Khu vực 3	65	60	50	45																								
5	Mai Hạ																												
	Khu vực 1					200	150	90	80																				
	Khu vực 2					80	70	55	50																				
	Khu vực 3					55	50	45	40																				
6	Bao La																												
	Khu vực 1					200	150	90	80																				
	Khu vực 2					80	70	55	50																				
	Khu vực 3					55	50	45	40																				
7	Xâm Khê																												
	Khu vực 1					200	150	90	80																				
	Khu vực 2					80	70	55	50																				
	Khu vực 3					55	50	45	40																				
8	Tân Sơn																												
	Khu vực 1					200	150	90	80																				
	Khu vực 2					80	70	55	50																				
	Khu vực 3					55	50	45	40																				
9	Mai Hịch																												
	Khu vực 1									80	70	60	55																
	Khu vực 2									60	50	40	35																

[illegible]

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
5	Khoan Dụ																												
	Khu vực 1					450	400	300	200																				
	Khu vực 2					200	150	100	90																				
	Khu vực 3					80	70	60	50																				
6	Cố Nghĩa																												
	Khu vực 1					450	400	300	200																				
	Khu vực 2					200	150	100	90																				
	Khu vực 3					80	70	60	50																				
7	Lạc Long																												
	Khu vực 1									350	250	200	120																
	Khu vực 2									120	100	80	60																
	Khu vực 3									60	55	50	45																
8	Yên Bông																												
	Khu vực 1													250	200	150	100												
	Khu vực 2													120	90	80	60												
	Khu vực 3													60	55	50	45												
9	An Bình																												
	Khu vực 1													250	200	150	100												
	Khu vực 2													120	90	80	60												
	Khu vực 3													60	55	50	45												
10	Hưng Thi																												
	Khu vực 1													250	200	150	100												
	Khu vực 2													120	90	80	60												
	Khu vực 3													60	55	50	45												
11	Liên Hòa																												
	Khu vực 1																	120	100	80	60								
	Khu vực 2																	80	70	60	55								
	Khu vực 3																	55	50	45	40								
12	An Lạc																												
	Khu vực 1																	120	100	80	60								
	Khu vực 2																	80	70	60	55								
	Khu vực 3																	55	50	45	40								
13	Đổng Môn																												
	Khu vực 1																	120	100	80	60								
	Khu vực 2																	80	70	60	55								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	Khu vực 2													450	350	200	100												
	Khu vực 3													200	150	100	70												
b	Đất ven nội thành																												
	Các khu đất tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt													2,500	2,000	1,600	1,000												
	Các khu đất gần chân cầu Mát													700	600	500	300												
6	Thái Thịnh																												
	Khu vực 1																	350	300	200	120								
	Khu vực 2																	150	100	80	50								
	Khu vực 3																	60	50	45	40								
7	Yên Mông																						300	250	200	120			
	Khu vực 1																						180	120	100	60			
	Khu vực 2																						80	70	60	45			
	Khu vực 3																												


CHỦ TỊCH

Hoàng Việt Cường